



Sовместное предприятие
105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (0254) 3 839871 / 3 838662 (auto)
Fax: (0254) 3 839857
Website: <http://www.vietsov.com.vn>
Email: vspadmin@vietsov.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость - Свобода - Счастье

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Số: 2132/CV-XNK

V/v: Thông báo mời thầu gói thầu DVN-VT-3884/25-KHI-TTH: “Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F”

THÔNG BÁO MỜI THẦU УВЕДОМЛЕНИЕ О ПРОВЕДЕНИИ ТЕНДЕРА

Xí nghiệp Khai thác các công trình Khí, Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (XN Khí) tổ chức đấu thầu gói thầu số DVN-VT-3884/25-KHI-TTH về việc “**Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F**” theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước (qua mạng), sử dụng nguồn vốn từ Dịch vụ nén khí mở khác Bể Cửu Long về bờ bằng Tổ máy số 6 giàn CCP. Kính mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tới tham gia đấu thầu gói thầu trên.

Bảo đảm dự thầu được quy định tại điều **18 chương I** (Chỉ dẫn nhà thầu), **CDNT 18.1, 18.2 chương II** (Bảng dữ liệu) của E-HSMT.

Thời gian phát hành hồ sơ mời thầu từ **thời điểm đăng thầu trên trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn>** đến trước **09h00** ngày **11 tháng 11 năm 2025**.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia đấu thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại website <https://muasamcong.mpi.gov.vn> và được tải miễn phí bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh tại địa chỉ nêu trên.

E-HSDT phải được nhà thầu đăng tải lên website <https://muasamcong.mpi.gov.vn> trước **09h00** ngày **11 tháng 11 năm 2025**.

XN Khí sẽ tiến hành mở công khai E-HSDT của các nhà thầu trên website <https://muasamcong.mpi.gov.vn> vào lúc **09h00** ngày **11 tháng 11 năm 2025**.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, phòng KTTM.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC XNK CÁC CT KHÍ**



Thực hiện: Thu Hương - 5182/ 0977862751

Nguyễn Anh Phong

LIÊN DOANH VIỆT – NGA
VIETSOVPETRO
СП ВЬЕТСОВПЕТРО
XN KT CÁC CT KHÍ/ ПГО

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

СОЦИАЛИСТИЧЕСКАЯ РЕСПУБЛИКА ВЬЕТНАМ
Независимость - Свобода – Счастье

Thỏa thuận/ Согласовано
Phó Giám đốc XN KT các CT Khí
Зам. Директора по проектам ПГО

Phê duyệt/ Утверждаю
Giám đốc XN KT các CT Khí
Директор ПГО

Signed by: Nguyễn Thanh Phong
Date: 27/10/2025 16:06:17
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Anh Phong
Date: 27/10/2025 16:21:05
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Anh Phong

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Ban VTTB - XN Khí/ ССМиО - ПГО

Đơn hàng số/ Заявка No: DVN-VT-3884/25-KHI-TTH ngày duyệt/ дата утверждения:
21/10/2025

Số hiệu gói thầu/ Номер тендерного пакета: DVN-VT-3884/25-KHI-TTH

Tên gói thầu/ На приобретение товара: Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F/
Инструменты для эксплуатации - Train F.

Quy chế áp dụng/ Применяется Процедура: Quy trình về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của XNKT các Công trình Khí số P-XK-003 Phiên bản 03 ngày 01/05/2025; Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro số VSP-000-TM-238, sửa đổi 01, phiên bản 02 có hiệu lực từ ngày 01/01/2025; / Процедура о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывность хозяйственно-производственной деятельности и поддержания постоянной работы ПГО № P-XK-003 вер. 03 от 01.05.2025г; Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственнопроизводственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «Вьетсовпетро» № VSP-000-TM-238 редакция 01, версия 02, вступает в силу с 01.01.2025”.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT

СОДЕРЖАНИЕ ДОКУМЕНТОВ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Phần 1. Thủ tục đấu thầu/ Часть 1. Тендерная процедура

Chương I. Chỉ dẫn đối với nhà thầu/ Глава I. Инструкция для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu/ Глава II. Данная таблица для тендера.



Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ Глава III. Критерии оценки тендерных предложений.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu/ Глава IV/ Тендерные формы.

Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật/ Часть 2. Технические требования

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật / Глава V. Технические требования.

Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng / Часть 3. Условия контракта и форма контракта

Phần 4. Phụ lục / Часть 4. Приложения

Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 2. Tiêu chí đánh giá

II. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng/ Заявка № DVN-VT-3884/25-KHI-TTH ngày duyệt 21/10/2025.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ План выбора подрядчика № 633/KTTM.

3. Yêu cầu kỹ thuật phê duyệt ngày 20/10/2025

Tổ chuyên gia/ Рабочая группа экспертов:

1. Tổ trưởng Tổ chuyên gia:

Руководитель рабочей группы

Trần Việt Dũng

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 27/10/2025 14:22:20
Certified by: Vietsovetro CA

2. Tổ phó phụ trách kỹ thuật:

Зам.Руководителя группы по тех.вопросам

Đình Hoài Đức

Signed by: Đình Hoài Đức
Date: 27/10/2025 08:08:36
Certified by: Vietsovetro CA

3. Tổ phó phụ trách tài chính thương mại:

Зам.Руководителя группы по финансовым, коммерческим вопросам

Phan Đình Thuận

Signed by: Phan Đình Thuận
Date: 24/10/2025 09:31:46
Certified by: Vietsovetro CA

4. Thành viên phụ trách kỹ thuật:

Члены рабочей группы экспертов по техническим

Doãn Việt Điệp

Signed by: Doãn Việt Điệp
Date: 24/10/2025 08:29:34
Certified by: Vietsovetro CA

Nguyễn Xuân Cường

Signed by: Nguyễn Xuân Cường
Date: 23/10/2025 09:58:22
Certified by: Vietsovetro CA

5. Thành viên phụ trách tài chính, thương mại:

Члены рабочей группы экспертов по финансовым, коммерческим вопросам м

Nguyễn Thị Minh Hồng

Signed by: Nguyễn Thị Minh Hồng
Date: 23/10/2025 10:32:00
Certified by: Vietsovetro CA

Bùi Thị Thu Hương

Signed by: Bùi Thị Thu Hương
Date: 23/10/2025 07:45:11
Certified by: Vietsovetro CA



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số TBMT: DVN-VT-3884/25-KHI-TTH

Tên gói thầu: Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành
- Train F

Dự án: Dịch vụ nén khí mở khác Bể Cửu
Long về bờ bằng Tổ máy số 6 giàn
CCP

Phát hành ngày: 28/10/2025



MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

1. Danh mục/Phạm vi cung cấp.
2. Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,....(nếu có)).
3. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
4. Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có)



PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p>



- d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
- 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:
- a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.
- 4.8. Chuyển nhượng thầu:



	<p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; <ul style="list-style-type: none"> a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p>



	<p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>



8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSĐT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSĐT	E-HSĐT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSĐT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSĐT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSĐT	E-HSĐT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSĐT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;



	<p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	<p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự</p>



thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (**trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV**). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.



18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSĐT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.



	<p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay</p>



	<p>không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p>



	<p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p>



	<p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần</p>



	<p>công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng E-HSĐT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
<p>29. Đánh giá E-HSĐT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSĐT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSĐT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSĐT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSĐT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSĐT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSĐT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).



- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.



	<p>29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>



<p>31. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p>
---------------------------------	--



	<p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu;



	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>



<p>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
<p>40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F (DVN-VT-3884/25-KHI-TTH).</p> <p>Tên dự án/ dự toán mua sắm: Dịch vụ nén khí mở khác Bể Cừu Long về bờ bằng Tổ máy số 6 giàn CCP.</p> <p>Gói thầu không được sử dụng danh mục miễn thuế nhập khẩu của Vietsovpetro để nhập khẩu hàng hóa.</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này.</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: 100% Dịch vụ ngoài
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:<ul style="list-style-type: none">+ Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ chủ đầu tư: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh.+ Bên mời thầu: XN Khai thác các Công trình Khí thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ bên mời thầu: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu thành phố Hồ Chí Minh. <p>trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.<ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: không áp dụng ;+ Tư vấn thẩm định giá: không áp dụng;+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không áp dụng;+ Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: không áp dụng;+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: không áp dụng;+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không áp dụng;+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không áp dụng. <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với



	<p>chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
E-CDNT 10.1-10.7	<p>Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phân đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> <p>Lưu ý: Đề xuất về kỹ thuật (mục 10.5) và Đề xuất về tài chính (mục 10.6) đối với từng nhóm hàng/ cả đơn hàng <u>phải phù hợp</u> đề xuất trong đơn dự thầu được trình xuất tự động từ hệ thống đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Đơn dự thầu Bảo đảm dự thầu: Cam kết trong đơn dự thầu đối với bảo lãnh có giá trị dưới 50 triệu đồng (theo quy định tại mục 18.8 E-CDNT), Hoặc Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Séc bảo chi hoặc Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao



được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam);

4. Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có);

5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ...

6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định gồm:

- + Bản scan hợp đồng tương tự trong vòng **05 năm** tính đến thời điểm đóng thầu: **Cung cấp hàng hóa trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác...** kèm theo các tài liệu chứng minh hợp đồng đã hoàn thành: biên bản nghiệm thu/ biên bản giao hàng/ hóa đơn GTGT.
- + Các tài liệu chứng minh về nghĩa vụ nộp thuế như sau: Bản scan báo cáo tài chính trong vòng 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.

7. Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ...

8. Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. Nhà thầu cung cấp bản chào giá chi tiết trong đó liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế (thể hiện thuế suất tương ứng) và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

9. Đối với các hàng hóa có xuất xứ từ các nước, vùng đang trong tình trạng xung đột vũ trang hoặc chiến tranh hoặc bị trừng phạt hay cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa đó có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì các nhà thầu phải có các giải trình, cam kết về khả năng thực hiện cung cấp hàng (trong HSĐT) để bên mời thầu đánh giá khi xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có toàn quyền xem xét và quyết định loại các nhà thầu này ra khỏi danh sách xếp hạng, không đánh giá tiếp hoặc không tiếp tục đàm phán, thương thảo hợp đồng



	<p>nếu Bên mời thầu cho rằng có bất kỳ yếu tố rủi ro cho việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng.</p> <p>10. Các tài liệu được quy định tại chương 5 – YCKT và các tài liệu khác theo quy định trong HSMT để cấu thành 01 HSDT hoàn chỉnh.</p> <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, với file chào giá cung cấp thêm bản mềm dạng excel, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	<p>Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (Viết tắt là XN Khí), trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho XN Khí, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.
E-CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): 2026
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.1	Thế thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy hoặc thực hiện theo quy định tại mục 18.8 Chương I đối với bảo lãnh có giá trị dưới 50 triệu đồng.
CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 33.922.299 VNĐ cho cả đơn hàng. <p>Giá trị cho từng nhóm hàng (lô) như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm 1: 16.186.299 VNĐ. + Nhóm 2: 2.320.109 VNĐ. + Nhóm 3: 11.290.891 VNĐ + Nhóm 4: 4.125.000 VNĐ <p>Nếu nhà thầu tham gia nhiều hơn một nhóm (lô) thì giá trị bảo đảm dự thầu</p>



	<p>phải bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các nhóm (lô) tương ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/ chuyển khoản (trong trường hợp này thu bảo lãnh theo mẫu 4C chương IV phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu và scan đính kèm trong EHSĐT cùng uỷ nhiệm chi): 008.100.000001.1. + Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. + Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu. + Nội dung chuyển khoản: XN Khí_Công ty ____ nộp BLDT gói thầu DVN-VT-3884/25-KHI-TTH về việc “Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F”. - Trường hợp nhà thầu mở bảo lãnh dự thầu qua ngân hàng, thì thực hiện theo mẫu bảo lãnh số 04A hoặc 04B. Trong trường hợp, bảo lãnh dự thầu của nhà thầu thiếu các nội dung theo quy định tại mẫu 04A hoặc 04B, Nhà thầu có trách nhiệm tu chỉnh bảo lãnh dự thầu và gửi lại cho Bên mời thầu trong khoảng thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp không tu chỉnh sẽ được coi là không hợp lệ.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0 % giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
E-CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/ Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 29.3(d)	<p>Cách thức thực hiện:</p> <p>Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p>
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất từng nhóm (lô) được xếp



	hạng thứ nhất;
E-CDNT 30	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 31.4	<p>Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 BDL như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. - Đối với gói thầu được chia làm nhiều nhóm (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng nhóm (lô).
E-CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%</p>
E-CDNT 34.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0 %
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Anh Phong, Giám đốc XN KT các CT Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; + E-mail: vanthu.gm@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; + E-mail: vanthu.gm@vietsov.com.vn.
E-CDNT 39	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Kinh tế thương mại, XN KT các CT Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.</p> <p>Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 02543839871 – Ext: 5182. Số fax: 0254.3832383.</p>



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT

E-HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

- Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.

- Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

- Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).

- Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

- Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

- Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm



Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu: Theo quy định tại bảng X.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng	Phải thỏa	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn	Mẫu số

	hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	<p>tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: Cung cấp hàng hóa trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác⁽¹⁰⁾; <p>Đã hoàn Thành hợp đồng có quy mô (giá trị) tối thiểu⁽¹¹⁾: Theo quy định tại bảng X.</p>	mãn yêu cầu này	yêu cầu này	yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện



nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.



(9) Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(10) Tương tự về tính chất: Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM (Không áp dụng)

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm ___ ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ___ ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp	Phải thỏa mãn yêu cầu	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hàng hoá⁽⁸⁾	<p>ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: __ sản phẩm/01 tháng; <p>Hoặc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: __ sản phẩm. 	này	yêu cầu này	đương với phần công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽⁹⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không yêu cầu



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1). (Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong



ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất



cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$ ”.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.



Bảng số X (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) * (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại) ** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
1	Thiết bị đo lường, hiệu chuẩn	1.079.086.599	1.498.731.387	539.543.299	Không yêu cầu	Yêu cầu
2	Công cụ, dụng cụ cho vận hành và bảo dưỡng	154.673.905	214.824.868	77.336.953	Không yêu cầu	Yêu cầu
3	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser	752.726.100	1.045.452.917	376.363.050	Không yêu cầu	Yêu cầu
4	Bộ đồng hồ so chuyên dụng	275.000.000	381.944.445	137.500.000	Không yêu cầu	Yêu cầu
Cả đơn hàng		2.261.486.604	3.140.953.617	1.130.743.302	Không yêu cầu	Yêu cầu

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 6A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽²⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽³⁾
1			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
2			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
...				

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV.

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.



(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các



khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Gói thầu được chia làm **04 nhóm hàng** (chi tiết xem tại phần 4 – Các phụ lục).

Nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình.

Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng nhóm.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành			X



Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
	Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (Không sử dụng Quota)			X
	Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (Sử dụng Quota)			X
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X
	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽²⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
3								
...								

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾ (Không áp dụng)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ .

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

⁽¹⁾ Không áp dụng các quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày __ tháng __ năm __ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số __ ngày __ tháng __ năm __ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại



diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

[/- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
			
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3 _____		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã



được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ___ [*ghi tên dự án*] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ



hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.



Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]	
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]	
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]	
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY
KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên



quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾
(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan) **(Không áp dụng)**

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M.I)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M.I) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)
1								A1
2								A2
3								
4								
5								
.....								
n								
Tổng cộng giá dự thầu								$A=A1+A2+...+An$
Tiền thuế GTGT								T
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (<i>Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU</i>)								$M_1=A+T$

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Col. 3x7)
1							
2							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ (Không áp dụng)
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 CDNT và Mục 4 Chương III.
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ (Không áp dụng)
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Danh mục hàng hóa và YCKT do Bên mời thầu cung cấp;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC
HƯỞNG ƯU ĐÃI**

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.

(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Nhà thầu tính toán và điền.



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC
HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền theo kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.

(2): Nhà thầu điền theo kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5): Nhà thầu tính toán và điền;



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



VIETSOV PETRO
Совместное предприятие

105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (0254) 3 839871 / 3 838662 (auto)
Fax: (0254) 3 839857
Website: <http://www.vietsov.com.vn>
Email: vspadmin@vietsov.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость - Свобода - Счастье

Số:

V/v: Chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng _____

Kính gửi:

Fax/ Email:

Liên quan đến Hồ sơ dự thầu của quý công ty ngày _____ cho Gói thầu số _____ (IB _____), Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí – Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (XN Khí) thông báo quý Công ty đã trúng thầu cung cấp “ _____ ” với các điều kiện sau:

- Nội dung: cung cấp “ _____ ”
- Phạm vi cung cấp: _____
- Giá trị trúng thầu: _____ VND trong đó:
 - + Giá trị hàng hóa/ dịch vụ: _____ VND
 - + Thuế GTGT (10%): _____ VND
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: .
- Điều kiện thanh toán: chuyển khoản
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 03% giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT) và có hiệu lực bằng _____.
- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: __/__/2025.
- Thời gian ký kết hợp đồng: __/__/2025, gửi kèm theo dự thảo hợp đồng.
- Các điều khoản, điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được hai bên đàm phán và thỏa thuận.

XN Khí sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý công ty gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện và ký kết Hợp



đồng trong vòng **02 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thư này. Đồng thời mở Bảo đảm thực hiện hợp đồng như trên và gửi vào XN Khí trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi XN Khí nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Nếu đến ngày __/__/2025 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, phòng KTTM.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC XNKT CÁC CT KHÍ**

Nguyễn Anh Phong

Ký tắt:

- Phòng KTTM:

Thực hiện: Thu Hương – 5182 (0977862751)



Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

Số: ____/25-XNK/____

V/v: “Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F”

(Đơn hàng số DVN-VT-3884/25-KHI-TTH ngày 21/10/2025)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ biên bản đối chiếu tài liệu và hoàn thiện các nội dung của Hợp đồng đã được XNKT các CT Khí và Công ty ____ ký ngày __/__/2025
- Căn cứ báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số ____/KTTM ngày ____/____/2025; thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____/CV-XNK ngày ____/____/2025 của XNKT các CT Khí;
- Phần hàng hóa: **25.11.01.06.11** (mục I.2.6) - Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và thuê dịch vụ tổng thể năm 2025 - Nhu cầu 2025).
- Phần thuế: 25.11.01.06.11;
- Project Name: Vận hành TM6. Project Number: 08-003/18.
- Hàng nhập kho: **D02**;

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm **2025**, các bên gồm:

BÊN A : LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO – XÍ NGHIỆP KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH KHÍ

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

Tài khoản số : 008.100.005483.1 Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Số điện thoại : 0254 3 839 871/ Ext: 2456 Fax: 0254 3 832 383

Email : **vanthu.gm@vietsov.com.vn**

Mã số thuế : 3500102414

Do ông : **Nguyễn Anh Phong** Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc Vietsovpetro số **584/UQ-PL** ngày **31/12/2024**)

BÊN B : _____

Địa chỉ : _____

Số điện thoại : _____

Fax : _____

Tài khoản số : _____

Mã số thuế : _____



Do ông/bà :

Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

Hai bên cùng thống nhất ký Hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1 Đối tượng hợp đồng là thực hiện “**Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F**” (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”) với những nội dung yêu cầu đối với công việc, giá cả hợp đồng được nêu chi tiết trong Phụ lục 1 và là các phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

1.2 Hàng hóa của Hợp đồng này được Vietsovpetro sử dụng cho hoạt động sản xuất của Lô 09-1.

ĐIỀU 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác).

Các phụ lục bao gồm:

- Phụ lục 1: Bảng giá trị hợp đồng.
- Phụ lục 2: Biên bản kiểm tra và nghiệm thu hàng hóa.
- Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị thanh toán.
- Phụ lục 4: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Thư thông báo trúng thầu;

5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;

6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

7. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

ĐIỀU 3. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

3.1 Tổng giá trị hợp đồng là _____ VND (đã bao gồm thuế GTGT)
(Bằng chữ: _____)

Trong đó : Giá trị hàng hóa : _____ VND

Thuế GTGT : _____ VND

Thuế GTGT theo quy định hiện hành.

3.2 Giá trị Hợp đồng nêu trên được tính trên cơ sở giao hàng tại kho XN Khí tại số 67, đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm giá trị hàng hóa và các loại phí do Bên B chi trả như phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, giám định hàng hóa trước khi gửi hàng, ... và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này. Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

ĐIỀU 4. QUY CÁCH, SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

4.1 Quy cách, số lượng, chất lượng, chủng loại, ký mã hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất và những thông số khác của hàng hóa do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy



định nêu trong Phụ lục số 1 của Hợp đồng này. Hàng hoá sản xuất từ **năm 2024 trở về sau**, mới 100%, chưa qua sử dụng.

4.2 Chứng từ phù hợp với hàng hóa gồm:

➤ Hóa đơn thuế GTGT theo quy định hiện hành: bản gốc (ngày xuất hóa đơn là ngày Bên A nhận được hàng hóa và đầy đủ chứng chỉ kèm theo hàng hóa theo điều 4.2 này)

➤ **Chứng chỉ đi kèm hàng hóa:**

Mục	Chứng chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
1	Chứng chỉ xuất xứ (CO) do Cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp (đối với hàng nhập khẩu).	- Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận: Đối với mục 1.2, 1.9 - Bản sao chứng thực: Đối với các mục còn lại	Bản sao chứng thực	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận (Chấp nhận CO do NSX cấp)
2	Chứng chỉ chất lượng/số lượng (CQ) hoặc Chứng chỉ phù hợp (Certificate of Compliance)/ do nhà sản xuất cấp hoặc chi nhánh nhà sản xuất cấp.	- Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận: Đối với mục 1.2, 1.9 - Bản sao chứng thực: Đối với các mục còn lại	Bản sao chứng thực	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận
3	Chứng chỉ kiểm định/ hiệu chuẩn thiết bị cấp bởi phòng thí nghiệm đạt chuẩn Vilas ISO/IEC 17025 trong lĩnh vực Đo lường – Hiệu chuẩn hoặc Điện – Điện tử (Quatest 3, VMI, XNCĐ,...)	Bản gốc		Bản gốc (Chấp nhận chứng chỉ hiệu chuẩn do NSX cấp)	
4	Chứng nhận hợp quy (Type Approval Certificate) do cơ quan có thẩm quyền của VN cấp		Bản sao chứng thực đối với mục 2.1		
5	Chứng chỉ bảo hành của Nhà cung cấp (Bản gốc)	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc



Ghi chú: Bản sao chứng thực: Bản sao được chứng thực bởi nhà sản xuất, chi nhánh nhà sản xuất, nhà phân phối được ủy quyền, nhà nhập khẩu.

➤ **Các tài liệu kỹ thuật khi giao hàng:**

+ Tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (catalog/ bản vẽ hoặc các tài liệu tương đương) thể hiện rõ thông số kỹ thuật chi tiết, model và/ hoặc ký mã hiệu: bản copy.

+ Hướng dẫn sử dụng của Nhà sản xuất bằng tiếng Việt hoặc Tiếng Anh: bản copy

Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho hàng hóa của hợp đồng này.

ĐIỀU 5. GIAO NHẬN VÀ KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA

5.1 Hàng hóa được giao phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 1 và Điều 4 của hợp đồng này trong thời hạn không sớm hơn 16 tuần (112 ngày lịch) và không trễ hơn 24 tuần (168 ngày lịch) kể từ ngày ký hợp đồng đối với tất cả các nhóm hàng (không muộn hơn ngày ____/____/2026).

Ngày giao hàng là ngày Hàng hóa cùng chứng từ (quy định tại điều 4.2) được giao tại kho Bên A, được ghi nhận tại Biên bản kiểm tra và nghiệm thu hàng hóa do đại diện hai bên ký như quy định tại mục 5.6 dưới đây. Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hóa giao không đáp ứng đầy đủ điều kiện theo điều 4.2.

5.2 Hàng hóa được giao vào kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh tối đa **02 lần** trong 01 hợp đồng. Bên B cam kết giao hàng đúng số lần quy định.

5.3 Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 03 ngày làm việc trước khi giao hàng về số lượng, quy cách đóng gói hàng hóa để Bên A bố trí nhân lực và phương tiện bốc dỡ. Thông báo giao hàng phải ghi rõ các nội dung và đính kèm các tài liệu sau:

- Số Hợp đồng dẫn chiếu, thời hạn giao hàng.
- Loại Hàng hoá giao, bao gồm số lượng, khối lượng và giá trị.
- Các chứng chỉ đi kèm với hàng hóa được quy định tại Điều 4.2 của hợp đồng.
- Những hướng dẫn đặc biệt cần lưu ý Bên A khi bốc dỡ.
- Thông tin về nhân viên giao nhận của nhà thầu (Họ tên, số điện thoại liên hệ...).

5.4 Dỡ hàng từ phương tiện của bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực và chi phí của mình.

5.5 Người của Bên B đến giao hàng phải có giấy giới thiệu của người đại diện ký Hợp đồng của Bên B.

5.6 Đại diện của Bên A và đại diện của Bên B tham gia giao nhận, kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa của hợp đồng này, lập Biên bản kiểm tra và nghiệm thu hàng hóa (theo Phụ lục số 03 của hợp đồng này) sẽ ghi rõ số lượng, tình trạng, các chứng chỉ phù hợp giao kèm theo hàng hóa. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày giao nhận và nghiệm thu chất lượng hàng hóa, Bên A trình lãnh đạo Bên A ký duyệt và chuyển cho Bên B 01 bản. Biên bản giao nhận, kiểm tra



và nghiệm thu hàng hóa được phê duyệt là một phần của bộ chứng từ thanh toán được quy định tại Điều 9. Trường hợp hàng hóa không đạt chất lượng, thực hiện theo quy định tại điều 7.3.

5.7 Trong trường hợp cần thiết, bằng chi phí của mình, Bên A có quyền trưng cầu cơ quan giám định độc lập tham gia giám định hàng hóa. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc giám định, cơ quan giám định độc lập cung cấp Chứng thư giám định tình trạng và số lượng hàng hóa. Chứng thư giám định hàng hóa là căn cứ pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

5.8 Bên B cử chuyên gia đến cơ sở của Bên A để hỗ trợ kỹ thuật đối với mục 3.1 của Nhóm 3 – Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser, với các nội dung chính sau:

- Mục đích và nhiệm vụ (đào tạo, thử công nghiệp, ...): hướng dẫn sử dụng vận hành và bảo dưỡng thiết bị.
- Số lượng chuyên gia của nhà thầu: 01.
- Yêu cầu về chuyên môn và chứng chỉ đối với chuyên gia:
 - + Có chứng chỉ sử dụng thiết bị (Easy-Laser hoặc của thiết bị chào trưng đương) do chính hãng sản xuất cấp.
 - + Có chứng chỉ phân tích rung động tối thiểu cấp độ VCAT II.
 - + Có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm trong công tác căn chỉnh thiết bị quay (rotating equipment).
- Thời gian làm việc: tối thiểu 01 ngày tại cơ sở của bên A.

ĐIỀU 6. BAO BÌ, ĐÓNG GÓI VÀ KÝ MÃ HIỆU:

6.1 Hàng hoá giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn xuất khẩu, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ.

6.2 Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hoá.

6.3 Hàng hoá có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:

- Tên nhà sản xuất.
- Tên Hàng.
- Khối lượng (nếu có).
- Số Hợp đồng (nếu có).

6.4 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hoá trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hoá bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

7.1 Nếu Bên B giao hàng chậm bất kỳ 1 mục nào của mỗi nhóm thì Bên A có quyền áp dụng mức phạt giao hàng chậm tương ứng đối với giá trị hàng hóa của cả nhóm đó. Nếu Bên



B giao hàng bị chậm so với thời gian quy định tại mục 5.1 của hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo trên giá trị nhóm hàng cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 08% giá trị hợp đồng.

7.2 Nếu Bên B không giao đủ số lượng, chủng loại hàng hóa của bất kỳ 1 mục hàng nào của nhóm thì:

- Bên A có quyền từ chối nhận các mục còn lại của nhóm hàng đó và Bên B chịu phạt mức tối đa 8% giá trị hàng hóa của cả nhóm đó; hoặc:
- Bên A có thể vẫn nhận các mục hàng còn lại của nhóm đó nhưng Bên B chịu phạt mức tối đa 8% giá trị hàng hóa của cả nhóm đó.

7.3 Nếu bên B giao hàng không đảm bảo chất lượng như qui định tại Điều 4 của hợp đồng thì Bên A sẽ không nhận hàng và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng như quy định tại mục 7.2 của hợp đồng này. Bên A có quyền chấp nhận/ không chấp nhận việc bên B sẽ cung cấp hàng mới thay thế cho hàng không đảm bảo chất lượng trên. Trường hợp không chấp nhận hàng mới thay thế, Bên A trả lại hàng cho Bên B và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng như quy định tại mục 7.2 của hợp đồng này. Trường hợp chấp nhận hàng mới thay thế, Bên A trả lại hàng cho Bên B và Bên B phải giao lại hàng đạt chất lượng trong vòng 30 ngày kể từ ngày trả hàng. Thời gian giao hàng theo biên bản nghiệm thu tính từ ngày hàng giao đạt chất lượng. Nếu Bên B giao hàng chậm sẽ bị phạt theo mức giao hàng chậm như quy định tại Điều 7.1.

7.4 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại mục 5.1 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị hợp đồng.

7.5 Tổng các loại phạt không vượt quá 08% giá trị hợp đồng.

7.6 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 7 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.

7.7 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.

7.8 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 8. BẢO HÀNH



8.1 Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng của hàng hóa: 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hàng hóa.

8.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế cái mới/sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào và thời hạn thay thế/sửa chữa làm căn cứ pháp lý trong thực hiện hợp đồng này.

8.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 15 ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A.

8.4 Trong thời hạn 07 ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng hàng do lỗi của mình và có trách nhiệm phải sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

8.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hoặc đổi lại hàng mới bị chậm so với thời hạn qui định ở mục 8.3 và 8.4 của hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như qui định ở mục 7.1 của hợp đồng này.

8.6 Trong thời hạn quy định trên tại điều 8 của hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình hoặc đổi lại hàng mới) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục (sửa chữa và/hoặc thay mới) và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị của mặt hàng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B quy định tại điều 7.7 của hợp đồng này.

8.7 Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa và thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hàng hóa (có biên bản nghiệm thu hàng hóa như quy định tại Phụ lục 02 của hợp đồng này).

ĐIỀU 9. THANH TOÁN

9.1 Bên A thanh toán cho Bên B một (01) lần cho toàn bộ các hóa đơn hàng hóa đã giao, theo giá trị thực hiện phù hợp với quy định của Hợp đồng bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ liên quan, gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán: bản gốc
- Hóa đơn: Hóa đơn thuế GTGT hợp pháp theo qui định hiện hành của Nhà nước và có đóng dấu mộc (treo), ghi đầy đủ thông tin của bên A & gửi thông báo về việc phát hành hóa đơn điện tử về địa chỉ email huongbt.gm@vietsov.com.vn & hongntm.gm@vietsov.com.vn



Thông tin của Bên A ghi trên hóa đơn như sau:

- Tên người mua hàng: Xí nghiệp khai thác các công trình Khí
- Đơn vị: Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro
- Mã số thuế: 3500102414
- Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

- Bản gốc Biên bản kiểm tra và nghiệm thu hàng hóa (Điều 5 của Hợp đồng này).
- Chứng thư giám định (nếu có trung cầu quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này).
- Các chứng từ (theo quy định tại Điều 4.2 của Hợp đồng này).
- Các chứng từ liên quan khác (nếu có)
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (01 bản copy).

9.2 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B đối với hàng hóa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong hợp đồng.

9.3 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Số tài khoản:
- Người thụ hưởng:

9.4 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

ĐIỀU 10. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

10.1 Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là ____ VND (bằng **03%** tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT). Hoặc Bên B có thể Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt, chuyển khoản vào tài khoản của Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro đối với trường hợp **bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng.**

Số tài khoản của Vietsovetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức **đặt cọc/ chuyển khoản: 008.100.000001.1.**

+ Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovetro.

+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), chi nhánh Vũng Tàu.

+ Nội dung chuyển khoản: **XN Khí_Công ty ____ nộp BLTHHĐ số ____ (đơn hàng ____).**

Bảo đảm thực hiện hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký Hợp đồng và cho đến hết thời hạn giao hàng quy định tại mục 5.1 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

10.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

10.3 Trong thời gian quy định tại Điều 10.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A.

10.4 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.



10.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

10.6 Khi nhận được thông báo yêu cầu gia hạn bảo lãnh của bên A, Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện hoặc gia hạn thời hạn thực hiện, **đồng thời gửi cho Bên A Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi Bảo lãnh cũ hết hiệu lực.** Bên B đảm bảo hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng được gia hạn có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng được thông báo gia hạn cộng thêm 60 ngày lịch. Trong trường hợp chậm gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chính thức từ Bên A, Bên B sẽ chịu mức phạt 0,2% giá trị bảo lãnh cho mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

10.7 Trường hợp Bên B thực hiện **bảo đảm thực hiện hợp đồng** bằng cách **Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt, chuyển khoản** vào tài khoản của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, sau khi nhận được đầy đủ thanh toán của bên A thì Bên B gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A. Hồ sơ hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng bao gồm:

- Công văn đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng (bản gốc);
- Giấy nộp tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng (bản gốc/ bản copy có đóng dấu treo).

ĐIỀU 11. BẤT KHẢ KHÁNG

11.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

11.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng”.

11.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

11.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.

11.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.



11.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

11.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

ĐIỀU 12. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

12.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.

12.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng **10** ngày kể từ ngày hai bên thống nhất tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 13. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

13.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.

13.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

13.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

13.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ghi ở trang 1 cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.

13.5 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.

13.6 Hợp đồng gồm ___ trang (đã bao gồm 04 phụ lục), được lập thành **03** bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả hàng hóa tại Phụ lục số 1), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU
TU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHỤ LỤC 1 – BẢNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

№	Mục	Tên hàng hoá	Mô tả	Nhà SX / Nước xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành Tiền
Tổng trị giá chưa bao gồm thuế GTGT								
Thuế GTGT								
Tổng trị giá hợp đồng bao gồm thuế GTGT								

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*



PHỤ LỤC 2

«PHÊ DUYỆT / УТВЕРЖДАЮ»
PHÓ GIÁM ĐỐC XNK
ЗАМ.ДИРЕКТОРА ПГО

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ NGHIỆM THU HÀNG HÓA АКТ ПРОВЕРКИ И ПРИЕМКИ ТОВАРОВ

Căn cứ vào hợp đồng số / На основании контракта №:

Ký ngày / Подписанного:

Về việc cung cấp / На поставку:

Theo đơn hàng số / По заявке №:

Hôm nay, ngày .../.../202..., chúng tôi gồm:

Сегодня, «...» 202... г., мы нижеподписавшиеся в составе:

I- Đại diện bên nhận hàng hóa: **XN Khí**

С принимающей товар стороны: **представители ПГО**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		Lãnh đạo VTTB/ Руководство ССМиО
2		Kỹ sư Ban VTTB Инженер ССМиО
3		
4		
5		

II- Đại diện bên giao hàng hóa: **Công ty ...**

Представитель поставщика товаров: **Компании ...**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		
2		

Đã cùng nhau kiểm tra lô hàng hóa dưới đây tại kho của XN Khí:

Совместно провели проверку указанных ниже товаров на складе ПГО:

STT П/п	Tên hàng hóa Наименование товаров	ĐVT Ед. изм.	SL theo HĐ Кол-во по контракту	SL thực cấp Факт. КОЛ-ВО	Tình trạng Состояние	Ghi chú Примечание

Kết luận / Заключение:



Tuân thủ các thời hạn quy định trong HĐ/ Соблюдение сроков контракта:

Ngày giao hàng theo hợp đồng / Срок поставки по контракту:

Ngày giao hàng thực tế / Фактический срок поставки:

Ngày giao /bổ sung chứng chỉ phù hợp / Дата предоставления соответствующих сертификатов:

Ngày XNK kiểm tra được chứng từ với nhà sản xuất / Дата, когда ПГО смогло сверить сертификат с производителем:

Chứng từ kèm theo gồm có / Сопровождающие документы:

1. Hóa đơn, giấy đề nghị thanh toán: bản gốc (... trang)
Счет, Требование на оплату: оригинал (... л.)
2. Chứng chỉ chất lượng: bản copy (... trang)
Сертификат качества : копия (... л.)
3. Chứng chỉ xuất xứ: bản copy (... trang)
Сертификат происхождения: копия (... л.)
4. Giấy bảo hành: bản gốc (... trang)
Гарантийный талон: оригинал (... л.)

Tổng cộng / Всего листов: trang/листов.

Chữ ký / Подписи :

Đại diện bên nhận
С принимающей стороны

Đại diện bên giao
С передающей стороны



PHỤ LỤC 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: Ông/Bà: _____
Giám đốc XN KT các CT Khí – LD Việt-Nga Vietsovpetro

Căn cứ Hợp đồng mua bán/ dịch vụ số:, ký ngày/...../.....
giữa LD Việt - Nga Vietsovpetro với (tên nhà thầu)

v/v

Nay chúng tôi đã hoàn thành việc:

Vậy đề nghị Quý công ty thanh toán số tiền:

- Bằng số:
- Bằng chữ:
- Mục tài chính:

(Đính kèm Hoá đơn)

Bằng hình thức chuyển vào tài khoản của công ty :.....

- Tên tài khoản (Người thụ hưởng).....
- Số tài khoản.....
- Tại ngân hàng.....

Xin chân thành cảm ơn,

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHỤ LỤC 4 - BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng. Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không. Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản tiếng Việt và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

[Ký tên & đóng dấu]



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

- Yêu cầu kỹ thuật : 06 trang
- + Datasheet_EBW-V1 (Mục 1.9 của Nhóm 1): 02 trang
- + Datasheet_Karcher HD 7-14-4 M (Mục 2.6 của Nhóm 2): 14 trang
- + Datasheet_Easy-Laser XT770 - Shaft alignment (Mục 3.1 của Nhóm 3): 16 trang
- + Tiêu chí đánh giá: 06 trang
- Danh mục đặt hàng: 16 trang



Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 20/10/2025 22:54:23
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Việt Dũng

YÊU CẦU KỸ THUẬT
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ VẬN HÀNH

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG

- 1.1. Mục đích sử dụng: Công cụ, dụng cụ phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng Train F trên giàn CCP.
- 1.2. Điều kiện môi trường sử dụng (điều kiện khí hậu, an toàn chống cháy, nổ): môi trường nhiệt đới biển, độ ẩm đến 100%, ăn mòn cao, rung động mạnh và có nguy cơ cháy nổ.

2. ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT SỬ DỤNG: KHÔNG ÁP DỤNG

3. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

- 3.1. Tình trạng hàng hoá: yêu cầu hàng mới và chưa qua sử dụng.
- 3.2. Năm sản xuất: từ năm 2024 trở về sau.
- 3.3. Trong chào hàng cần ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư.

Riêng đối với mục 3.1 của Nhóm 3 – Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser, ngoài các yêu cầu nêu trên, nội dung chào hàng cần thể hiện đầy đủ phạm vi cung cấp tối thiểu theo các yêu cầu được quy định tại Phụ lục 1 đính kèm yêu cầu kỹ thuật.

- 3.4. Thời hạn bảo hành (Warranty): 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hàng hóa.

4. CÁC TIÊU CHUẨN VÀ SỰ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH

Tuân thủ các tiêu chuẩn được quy định trong danh mục hàng hóa.

5. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ

- 5.1. Các yêu cầu kỹ thuật chính đối với vật tư: đúng, tương đương hoặc tốt hơn so với các yêu cầu được quy định trong danh mục hàng hóa.



Riêng đối với mục 3.1 của Nhóm 3 – Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser, ngoài các yêu cầu nêu trên, cần đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Phụ lục 1 đính kèm yêu cầu kỹ thuật.

5.2. Yêu cầu về nguyên vật liệu chế tạo: đúng, tương đương hoặc tốt hơn so với các yêu cầu được qui định trong danh mục hàng hóa.

6. NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT XỨ HÀNG HÓA

6.1. Yêu cầu đối với Nhà sản xuất:

NHÓM	MÔ TẢ	MỤC	NHÀ SẢN XUẤT KHUYẾN CÁO
Nhóm 1	Thiết bị đo lường, hiệu chuẩn	Mục 1.1 ÷ 1.12	Ametek/ Druck (GE)/ Fluke/ Kyoritsu/ REA/ Vetek/ Coltraco
Nhóm 2	Công cụ, dụng cụ cho vận hành và bảo dưỡng	Mục 2.1 ÷ 2.10	ICOM/ Bosch/ Karcher
Nhóm 3	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser	Mục 3.1	Easy-Laser
Nhóm 4	Bộ đồng hồ so chuyên dụng	Mục 4.1	Solar Turbines

6.2. Yêu cầu về xuất xứ:

NHÓM	MÔ TẢ	MỤC	XUẤT XỨ KHUYẾN CÁO
Nhóm 1	Thiết bị đo lường, hiệu chuẩn	Mục 1.1 ÷ 1.12	EU/G7/ASIA
Nhóm 2	Công cụ, dụng cụ cho vận hành và bảo dưỡng	Mục 2.1 ÷ 2.10	EU/G7/ASIA
Nhóm 3	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser	Mục 3.1	EU/G7
Nhóm 4	Bộ đồng hồ so chuyên dụng	Mục 4.1	EU/G7

7. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

7.1. Thời hạn giao hàng: Không sớm hơn 16 tuần và không trễ hơn 24 tuần kể từ ngày ký hợp đồng đối với tất cả các nhóm hàng.

7.2. Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại kho của Xí Nghiệp Khí, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7.3. Số lần giao hàng: tối đa 2 lần cho mỗi hợp đồng.

8. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA



8.1. Yêu cầu về số lượng hàng hoá cần cung cấp: nhà thầu có thể chào cho từng nhóm hoặc tất cả các nhóm, nhưng phải chào đủ số lượng của tất cả các mục hàng trong mỗi nhóm. Chi tiết của các nhóm như dưới:

NHÓM	MÔ TẢ	GHI CHÚ
Nhóm 1	Thiết bị đo lường, hiệu chuẩn	<i>Chi tiết xem trong phạm vi cung cấp của HSMT.</i>
Nhóm 2	Công cụ, dụng cụ cho vận hành và bảo dưỡng	
Nhóm 3	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser	
Nhóm 4	Bộ đồng hồ so chuyên dụng	

8.2. Yêu cầu về đóng gói vật tư: hàng hóa phải được đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc tiêu chuẩn quốc tế. Bao bì phải đảm bảo khả năng chống ẩm, chống ăn mòn, và bảo vệ phụ tùng an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu kho. Mỗi kiện hàng phải được dán nhãn đầy đủ thông tin (tên hàng, mã hiệu, số lượng, nhà sản xuất) và kèm theo danh mục đóng gói (packing list).

9. CỬ CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO KIỂM TRA NGHIỆM THU KỸ THUẬT: KHÔNG ÁP DỤNG

10. HỖ TRỢ KỸ THUẬT CỦA NHÀ THẦU

Nhà thầu cam kết cử chuyên gia đến cơ sở của VSP để hỗ trợ kỹ thuật đối với mục 3.1 của Nhóm 3 – Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser, với các nội dung chính sau:

- Mục đích và nhiệm vụ (đào tạo, thử công nghiệp, ...): hướng dẫn sử dụng vận hành và bảo dưỡng thiết bị.
- Số lượng chuyên gia của nhà thầu: 01.
- Yêu cầu về chuyên môn và chứng chỉ đối với chuyên gia:
 - + Có chứng chỉ sử dụng thiết bị (Easy-Laser hoặc của thiết bị chào tương đương) do chính hãng sản xuất cấp.
 - + Có chứng chỉ phân tích rung động tối thiểu cấp độ VCAT II.
 - + Có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm trong công tác căn chỉnh thiết bị quay (rotating equipment).
- Thời gian làm việc: tối thiểu 01 ngày tại cơ sở của VSP.

11. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

Nhà thầu tuân thủ theo chính sách về sức khỏe, an toàn lao động và bảo vệ môi trường (HSE) của Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro khi giao hàng hóa tại kho của Xí Nghiệp Khí - Vietsovpetro, mã tài liệu VSP-000-ATMT-448.

12. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT



Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng và khi giao hàng:

STT	Tài liệu	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Khi chào thầu	Khi giao hàng
1	Phạm vi cung cấp phải nêu rõ Model hoặc Ký mã hiệu chi tiết, Nhà sản xuất, Nguồn gốc xuất xứ và Số lượng (Không chấp nhận hồ sơ thiếu thông tin hoặc có nội dung chung chung như “hoặc tương đương”, “hoặc tương tự”).	X	X	X	X	Có	
2	Tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (catalog/ bản vẽ hoặc các tài liệu tương đương) thể hiện rõ thông số kỹ thuật chi tiết, model và/ hoặc ký mã hiệu.	X	X	X	X	Có	Có
3	Hướng dẫn sử dụng của Nhà sản xuất bằng tiếng Việt hoặc Tiếng Anh.	X	X	X	X		Có

13. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ HÀNG HÓA

Nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau cùng với hàng hoá:

STT	Chứng chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
1	Chứng chỉ xuất xứ (CO) do Cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp (đối với hàng nhập khẩu).	- Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận: Đối với mục 1.2, 1.9 - Bản sao chứng thực: Đối với các mục còn lại	Bản sao chứng thực	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận (Chấp nhận CO do NSX cấp)
2	Chứng chỉ chất lượng/số lượng (CQ) hoặc Chứng chỉ phù hợp (Certificate of Compliance)/ do nhà sản xuất cấp hoặc chi nhánh nhà sản xuất cấp.	- Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận: Đối với mục 1.2, 1.9 - Bản sao chứng thực: Đối với các mục còn lại	Bản sao chứng thực	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận	Bản gốc/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận
3	Chứng chỉ kiểm định/ hiệu chuẩn thiết bị cấp bởi phòng thí nghiệm đạt chuẩn Vilas ISO/IEC 17025 trong lĩnh vực Đo lường – Hiệu chuẩn hoặc Điện – Điện tử (Quatest 3, VMI, XNCD,...)	Bản gốc		Bản gốc (Chấp nhận chứng chỉ hiệu chuẩn do NSX cấp)	

STT	Chứng chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
4	Chứng nhận hợp quy (Type Approval Certificate) do cơ quan có thẩm quyền của VN cấp		Bản sao chứng thực đối với mục 2.1		
5	Chứng chỉ bảo hành của Nhà cung cấp (Bản gốc).	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc	Bản gốc

Ghi chú:

Bản sao chứng thực: Bản sao được chứng thực bởi nhà sản xuất, chi nhánh nhà sản xuất, nhà phân phối được ủy quyền, nhà nhập khẩu.

14. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT

Các chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá theo từng nhóm theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật đính kèm.

15. PHỤ LỤC:

- Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp tối thiểu của Thiết bị cân đồng tâm laser (Mục 3.1 của Nhóm 3).
- Datasheet_EBW-V1 (Mục 1.9 của Nhóm 1)
- Datasheet_Karcher HD 7-14-4 M (Mục 2.6 của Nhóm 2)
- Datasheet_Easy-Laser XT770 - Shaft alignment (Mục 3.1 của Nhóm 3)

SOẠN THẢO:

Phó Ban VTTB XN Khí Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 04/09/2025 07:29:18
Certified by: Vietsovetro CA Đinh Hoài Đức

Kỹ sư Ban VTTB, XN Khí Signed by: Doãn Viết Điệp
Date: 30/08/2025 21:24:59
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: Checked Doãn Viết Điệp

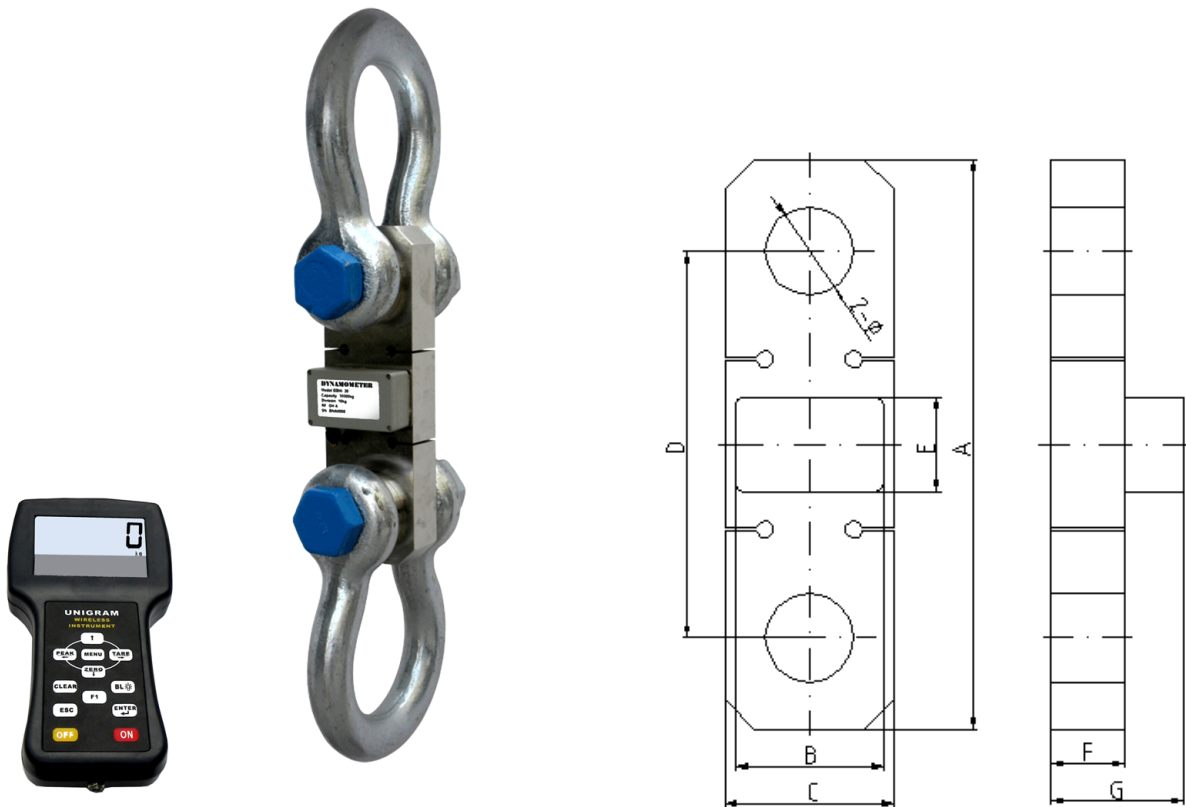
Kỹ sư Ban VTTB, XN Khí Signed by: Nguyễn Xuân Cường
Date: 01/09/2025 16:31:48
Certified by: Vietsovetro CA Nguyễn Xuân Cường



**Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp tối thiểu của Thiết bị cân đồng tâm laser
(mục 3.1 của Nhóm 3)**

STT	Phạm vi cung cấp/ A complete system contains	Đơn vị tính/ Unit	Số lượng/ Quantity
I	All XT770 shaft systems include	Bộ	01
1	• Measuring unit XT70-M	Cái	01
2	• Measuring unit XT70-S	Cái	01
3	• Shaft brackets with chains and rods 120 mm [4.72"]	Cái	02
4	• Rods 75 mm [2.95"] or 60 mm [2.36"]	Cái	04
5	• Rods 120 mm [4.72"]	Cái	04
6	• Magnet bases	Cái	02
7	• Offset brackets	Cái	02
8	• Extension chain 900 mm [35.4"]	Cái	02
9	• Measuring tape 3 m [9.8'] or 5 m [16.4']	Cái	01
10	• Hexagon wrench set	Cái	01
11	• Charger (100–240 V AC)	Cái	01
12	• DC split cable for charging	Cái	01
13	• DC to USB adapter, for charging	Cái	01
14	• Quick reference manual	Cái	01
15	• Cleaning cloth for optics	Cái	01
16	• USB memory with manuals	Cái	01
17	• Carrying case (Large size)	Cái	01
II	XT12 IR Version - Display unit	Cái	01
III	Phần mềm (software) có bản quyền kèm theo máy không giới hạn thời gian sử dụng	Bản	01
	USB chứa bản cài đặt phần mềm	Cái	01





DIMENSIONS(Dimensions shown are nominal and subject to tolerances)

MODEL	Cap. (kg)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)	E (mm)	F (mm)	G (mm)	2- Ø (mm)	N.W. (kg)
EBW-5	5000	190	110	60	137	65	30	70	27	2.6
EBW-10	10000	245	110	70	168	65	36	76	41	4.3
EBW-20	20000	312	110	94	206	65	45	85	54	8.5
EBW-30	30000	370	110	114	246	65	50	90	60	14
EBW-50	50000	460	110	140	309	65	60	100	73	25
EBW-100	100000	580	110	180	389	65	80	120	99	53
EBW-150	150000	690	110	220	456	65	90	130	112	89
EBW-200	200000	800	110	250	534	65	100	140	134	128

Profile:

EBW-2D wireless tension link is an extremely well-built instrument for industry use ,as a standard wireless tool offer universal applications,Whether used as conventional crane weigher or to measure force, EBW-2D wireless tension link is microprocessor controlled for high precision accuracy, calibration is easier with wireless handheld indicator 280D.

Material: Nickel plated high strength alloy steel

Waterproof: IP67

Accuracy: 0.05% for 1-50t, 0.1% for above 50t capacity.

Units: Units are clearly display on the screen, available in the following measurement reading: kilograms(kg), short Tons(t) pounds(lb), Newton and kilonewton(kN)



Shackles: High tension industrial standard G2130 anchor shackle bows, galvanized finish.

Gravity regulation: The acceleration of gravity can be regulated through indicator parameter setting according to different places value.

Functions: wireless indicator with many functions: Zero, tare, Low battery warnings, peak hold, overload warning. User calibration(with password).


Set-Point: Two user programmable Set-Point can be used for safety and warning applications or for limit weighing.

Package: Packed with carry case, easy to bring.

Communication: RS232 output

Main technical data:

280D Indicator Display	25mm (1") 5digits LCD with backlight
Power on zero range	20% F.S.
Manual Zero Range	4% F.S.
Tare Range	100% F.S.
Stable Time	≤5 seconds
Overload Indication	100% F.S. + 9e
Max. Safety Load	125% F.S.
Ultimate Load	400% F.S.
Sealing Standard	IP-67 protected from dust and high pressure jets of water
Body Battery	Standard 18650 Lithium battery, 3.7V/3100mAh
Indicator Battery	Standard 18650 Lithium battery, 3.7V/3100mAh
Operating Temp.	- 20C ~ + 50C
Operating Humidity	≤85% RH under 20 ?
Wireless Distance	About 100M
Wireless Frequency	433MHZ

	MODEL	CAP.	DI V.	
	EBW-2D-5	5t	2kg	
	EBW-2D-10	10t	5kg	
	EBW-2D-20	20t	10kg	
	EBW-2D-30	30t	10kg	
	EBW-2D-50	50t	50kg	
	EBW-2D-100	100t	100kg	
	EBW-2D-200	200t	200kg	



HD 7/14-4 M

Thiết bị làm sạch áp suất cao di động HD 7/14-4 M với động cơ AC và trục bơm 3 pit tổng. Thiết bị nhỏ gọn, đáng tin cậy, hiệu suất làm sạch cao và hiệu quả năng lượng để sử dụng hàng ngày.



Made in Germany



Mã đặt hàng

1.524-930.0

- 4 cực, tốc độ chậm, động cơ AC mạnh mẽ
- Tiết kiệm thời gian và công sức: Súng áp lực cao EASY!Force và khóa khớp nhanh EASY!Lock.
- Tự giảm áp suất và hiệu suất năng lượng cao lên đến 20%

Thông số kỹ thuật

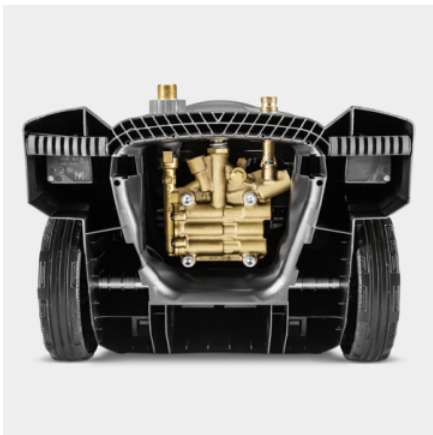
		4054278234090
Nguồn điện	Ph / V / Hz	1 / 230 / 50
Lưu lượng	l/h	700
Nhiệt độ nước vào tối đa	°C	60
Áp lực vận hành	bar / MPa	140 / 14
Áp lực tối đa	bar / MPa	210 / 21
Công suất	kW	3,4
Chiều dài dây điện	m	5
Đầu cấp nước vào		3/4"
Màu sắc		Màu than
Trọng lượng (với các phụ kiện)	Kg	37
Trọng lượng bao gồm bao bì	Kg	40,429
Kích thước (D x R x C)	mm	400 x 455 x 700

Thiết bị

Súng phun		EASY!Force
Chiều dài dây phun áp lực cao	m	10
Loại dây phun áp lực cao		Chất lượng cao
Cần phun	mm	840
Đầu phun Power nozzle		■
Ngắt áp lực		■

- Có bao gồm khi giao hàng





Thiết bị cao cấp

- Tự giảm áp để bảo vệ các thành phần để kéo dài tuổi thọ thiết bị.
- Mạnh mẽ, 4 cực, động cơ điện vận hành chậm
- Đầu xi lanh đồng chất lượng cao.



Vận hành linh động

- Thiết kế cho hoạt động thẳng đứng và nằm ngang
- Ổn định tối đa khi hoạt động nằm ngang trong khi bánh xe ko chạm đất.



Nổi bật về tính di động

- Tay đẩy có thể được rút ra với nút nhấn, tăng độ nhỏ gọn và giảm yêu cầu về không gian.
- Lưu trữ dễ dàng trong các phương tiện dịch vụ
- Lưu trữ tích hợp tùy chọn giảm thời gian thiết lập.



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0

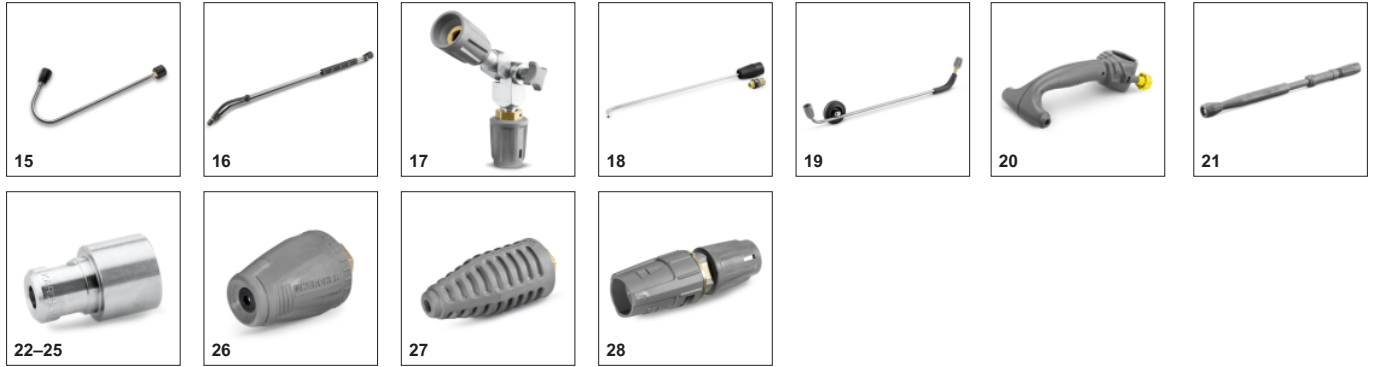


		Mã đặt hàng		
SÚNG PHUN				
Ưu điểm của EASY!Force	1	4.118-005.0	Hiệu quả, không tốn năng lượng: súng áp lực cao EASY!Force sử dụng lực dội lại của tia phun áp suất cao, để giảm lực giữ cho người điều khiển về không.	<input checked="" type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 1 EASY!Force – từ ống áp lực cao	2	4.111-050.0	Để trang bị thêm máy phun rửa áp lực cao Kärcher với vòi áp lực cao hiện có: dùng bộ chuyển đổi 1 EASY!Force với súng áp lực cao EASY!Force, bình phun chất tẩy rửa và tất cả các bộ điều hợp thông qua vòi phun.	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 2 từ thiết bị	3	4.111-051.0	Được phát triển để trang bị thêm với máy phun rửa áp lực cao hiện có từ Kärcher: Bộ chuyển đổi 2 EASY!Force với súng phun áp lực cao EASY!Force, vòi phun, vòi cao áp và bộ điều hợp cần thiết.	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 3 chỉ cho EASY!Force	4	4.111-052.0	Tương thích với vòi áp lực cao và vòi phun: Bộ chuyển đổi 3 EASY!Force, bao gồm súng áp lực cao EASY!Force và tất cả các bộ điều hợp cần thiết để nâng cấp máy phun rửa áp suất cao của bạn.	<input type="checkbox"/>
THANH PHUN				
Thanh phun có thể xoay				
Ống phun, 840 mm, Xoay	5	4.112-006.0	Ống thép không gỉ 850 mm (khớp nối thủ công) với tay cầm tiện dụng để dễ sử dụng và bảo vệ. Xoay 360° dưới áp lực.	<input checked="" type="checkbox"/>
Đầu phun đèn LED	6	2.680-002.0	Đèn LED nhẹ, sáng để gắn trực tiếp vào đầu phun của súng cao áp EASY!Force, giúp quan sát tốt hơn trong điều kiện ánh sáng không thuận lợi, tối đa trong 5 giờ làm việc.	<input type="checkbox"/>
Ống phun, 250 mm, Xoay	7	4.112-027.0	Vòi phun, 250 mm, có thể xoay, thiết kế công thái học	<input type="checkbox"/>
Ống phun, 400 mm, Xoay	8	4.112-024.0	Vòi phun, 400 mm, có thể xoay, thiết kế công thái học	<input type="checkbox"/>
Ống phun, 600 mm, Xoay	9	4.112-007.0	Ống thép không gỉ 600 mm (khớp nối thủ công) với tay cầm tiện dụng để dễ sử dụng và bảo vệ. Xoay 360° dưới áp lực.	<input type="checkbox"/>
Ống phun, 1050 mm, Xoay	10	4.112-000.0	Ống thép không gỉ 1050 mm (khớp nối thủ công) với tay cầm tiện dụng để dễ sử dụng và bảo vệ. Xoay 360° dưới áp lực.	<input type="checkbox"/>
Ống phun, 1550 mm, Xoay	11	4.112-018.0	Ống thép không gỉ 1550 mm (khớp nối thủ công) với tay cầm tiện dụng để dễ sử dụng và bảo vệ. Xoay 360° dưới áp lực.	<input type="checkbox"/>
Ống phun, 2050 mm, Xoay	12	4.112-021.0	Ống thép không gỉ 2050 mm (khớp nối thủ công) với tay cầm tiện dụng để dễ sử dụng và bảo vệ. Xoay 360° dưới áp lực.	<input type="checkbox"/>
Ống phun mở rộng, 1000 mm	13	4.112-048.0	Vòi phun mở rộng với kết nối EASY!Lock. Độ dài 1000mm.	<input type="checkbox"/>
Thanh phun đôi				
Ống phun đôi, 960 mm	14	2.112-016.0	Vòi phun đôi 960 mm để điều chỉnh áp suất thay đổi trên tay cầm ở tốc độ dòng nước tối đa. Thích hợp sử dụng trong nông nghiệp (ví dụ: làm sạch chuồng trại).	<input type="checkbox"/>

Có bao gồm khi giao hàng Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
THANH PHỤ				
Thanh phun góc				
Nhà vệ sinh và phun xịt máng nước mưa	15	4.112-029.0	Ống thép không gỉ cho WC và máng xối có thêm vòi phun. Hình dạng đặc biệt giúp làm sạch hiệu quả, và vệ sinh máng xối và nhà vệ sinh.	<input type="checkbox"/>
Thanh phun linh hoạt				
Ống phun linh hoạt, 1050 mm	16	4.112-035.0	Ống phun linh hoạt 1050 mm với độ uốn cong thay đổi từ 20° đến 140°, lý tưởng để làm sạch các khu vực khó tiếp cận, ví dụ: máng xối.	<input type="checkbox"/>
Khớp nối áp lực	17	4.112-057.0	Đối với các khu vực khó tiếp cận: Khớp nối với áp suất cao cùng điều chỉnh góc vô hạn lên đến 120°. Đơn giản chỉ cần gắn trực tiếp vào vòi phun của máy rửa áp lực.	<input type="checkbox"/>
Thiết bị làm sạch máng xối				
Ống làm sạch máng nước	18	2.112-015.0	Ống phù hợp để làm sạch hệ thống máng xối. Do hình dạng và vòi phun thiết kế đặc biệt, máng xối có thể được làm sạch mà không cần tháo các tấm che.	<input type="checkbox"/>
Thanh phun găm				
Ống phun găm	19	4.112-032.0	Ống bằng thép không gỉ cho phép làm sạch vòm và bánh xe hiệu quả và dễ dàng. Không cần vòi phun áp lực cao.	<input type="checkbox"/>
Tay cầm thêm				
Tay cầm bổ sung cho ống phun EASY!Lock	20	4.321-380.0	Thoải mái trong mọi tình huống – tay cầm bổ sung dễ dàng gắn vào ống phun của thế hệ EASY!Lock mới của chúng tôi, và giúp công việc dễ dàng hơn cho phép bạn điều chỉnh tư thế cho phù hợp với nhiệm vụ cụ thể. Thường xuyên thay đổi tư thế giúp làm giảm căng thẳng trên cơ thể của bạn, làm cho công việc thoải mái hơn. Nhờ có đầu phun 360 độ, tay cầm bổ sung có thể được xoay linh hoạt trong khi làm việc.	<input type="checkbox"/>
Thanh phun PowerControl				
Vòi phun PowerControl 042	21	4.112-046.0	Vòi phun PowerControl của chúng tôi với kích thước vòi phun 042, cho phép hiệu suất làm sạch phù hợp cho từng công việc vệ sinh. Vô hạn biến thiên và điều chỉnh áp suất chính xác trực tiếp trong tầm tay.	<input type="checkbox"/>
ĐẦU PHUN POWER KÄRCHER				
Đầu phun 25°				
Đầu phun áp lực 25° – 043 25°, 043	22	2.113-008.0	Đầu phun tia quạt với góc phun 25 độ, phù hợp cho các khu vực lớn bị bám bẩn khó tẩy và vết ố.	<input checked="" type="checkbox"/>
Đầu phun HP 0°				
Đầu phun áp lực cao 0° – 045 0°, 045	23	2.113-033.0	Đầu phun áp lực cao với tia phun mạnh mẽ cho bụi bẩn cực kỳ cứng đầu.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun 15°				
Đầu phun áp lực 15° – 045 15°, 045	24	2.113-046.0	Đầu phun tia quạt với góc phun 15 độ phù hợp với các vết bẩn khó tẩy.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun 40°				
Đầu phun áp lực 40° – 045 40°, 045	25	2.113-053.0	Đầu phun áp lực với góc phun 40 độ và tia quạt, phù hợp cho các khu vực lớn và bề mặt nhạy cảm.	<input type="checkbox"/>
ĐẦU PHUN XOÁY (DIRT BLASTERS)				
Đầu phun xoáy, nhỏ				
Đầu phun hiệu suất nhỏ 045, nhỏ, 045	26	4.114-021.0	Hiệu suất làm sạch và diện tích cao hơn tới 50% so với phiên bản trước: với công cụ làm sạch bụi bẩn hiệu suất mới (kích thước vòi phun 045), tổn thất điện năng đã được giảm thiểu và chất lượng phun được tối đa hóa.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun xoáy, lớn				
Đầu phun hiệu suất lớn 045, lớn, 045	27	4.114-042.0	Đầu phun bụi bẩn với tia phun bút chì xoáy, cung cấp hiệu suất làm sạch tốt hơn 10 lần. Vòi phun gồm và vòng ổ trục cho tuổi thọ lâu dài. Dữ liệu khắc: áp suất tối đa: 300 bar, 30 MPa, nhiệt độ nước 85°C.	<input type="checkbox"/>
ĐẦU PHUN ĐA TIA				
Đầu phun 3 tia				
Đầu phun ba 042, 042	28	4.117-034.0	Đầu phun ba với sự thay đổi vòi phun thủ công. Điều chỉnh phun thuận tiện. Đối với các máy có kim phun, tia phẳng áp suất thấp rất hữu ích cho việc hút dung dịch làm sạch và ứng dụng.	<input type="checkbox"/>

■ Có bao gồm khi giao hàng □ Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
ĐẦU PHUN ĐA TIA				
Đầu phun đa góc 0-90°				
Đầu phun đặc biệt 0005, 050	29	4.113-007.0	Đầu phun góc thay đổi để điều chỉnh góc phun từ 0° đến 90°. Để dễ dàng điều chỉnh cho tất cả các loại đất và bề mặt.	<input type="checkbox"/>
ECOBOOSTER				
HydroBooster JET TR 045 Professional	30	2.113-087.0		<input type="checkbox"/>
KẾT NỐI NHANH				
Khớp nối nhanh	31	2.115-000.0	Để có thể thay đổi nhanh chóng giữa các phụ kiện/vòi phun khác nhau. Hoàn hảo cho bộ phận phun Kärcher, phù hợp với giao diện súng phun áp lực/ống phun. Với M 22 x 1.5 ren trong.	<input type="checkbox"/>
Quick-fitting pipe union plug nipple tra	32	2.115-001.0	Khớp nối được bằng thép không gỉ cứng cho khớp nối nhanh 6.401-458. Với ren ngoài M 22 x 1.5.	<input type="checkbox"/>
HỆ THỐNG LÀM SẠCH THÙNG CHỨA (DRUM AND TANK CLEANING)				
Bộ hút bùn bổ sung	33	2.641-798.0	Để kết nối với ống áp lực cao của máy làm sạch áp suất cao Kärcher: Bộ hút bùn mạnh mẽ được trang bị thêm máy làm sạch áp suất cao cho máy bơm chất bẩn.	<input type="checkbox"/>
PHỤ KIỆN HP KHÁC				
Thiết bị giới hạn khởi động dòng điện	34	2.637-495.0	Giảm dòng điện khởi động trong nguồn cung cấp một pha và bảo vệ cầu chì đường dây.	<input type="checkbox"/>
Điều khiển từ xa đồng xu	35	2.644-029.0	Điều khiển từ xa bằng đồng xu với bộ nhận tiền điện tử để kết nối máy phun rửa áp lực cao như một thiết bị rửa trước. Vui lòng cung cấp ổ cắm điện và cáp tại chỗ.	<input type="checkbox"/>
súng phun	36	2.869-067.0	Thời gian thiết lập ngắn, vận chuyển dễ dàng, tắt ngay lập tức – súng phun tia là phương pháp làm sạch hợp lý cho tất cả các loại diện tích vừa và nhỏ. Có thể điều chỉnh áp suất / lượng nước.	<input type="checkbox"/>
DICHTUNGEN FÜR TR-GEWINDE				
Spare part set seals TR	37	2.880-001.0		<input type="checkbox"/>
BỘ ĐẦU HÚT / VÒNG ĐỆM				
Bộ đầu hút				
Đầu phun dạng vít	38	4.112-011.0	Đầu phun dạng vít với các bảo vệ cho vòi phun áp lực và áp suất cao	<input type="checkbox"/>
DÂY ÁP LỰC				
Đúng tiêu chuẩn với ống nối ở cả hai bên				
Ống áp lực cao, 10 m, ID 10, 220 bar, 2 x EASY!Lock	39	6.110-041.0	Giá trị ấn tượng và thiết bị cơ bản: ống áp lực cao, (ID 10), dài 10 m, cho áp suất lên đến 220 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 10 m, ID 6, 250 bar, 2 x EASY!Lock	40	6.110-034.0	Ống áp lực cao 10 m dài với kết nối vít tay EASY!Lock ở 2 đầu. ID 6, áp lực có thể tối đa đến 250 bar.	<input type="checkbox"/>
	41	6.110-035.0	Ống áp lực cao có kết nối vít tay EASY!Lock ở cả hai đầu (ID 6), dài 10 m. Thích hợp cho áp suất lên đến 250 bar với ANTI!Twist.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 10 m, ID 6, 300 bar, 2 x EASY!Lock	42	6.110-056.0	Ống áp lực cao (ID 6) với ANTI!Twist và kết nối vít tay EASY!Lock ở cả hai đầu. Cho áp suất lên đến 300 bar. Dài 10 m.	<input type="checkbox"/>

■ Có bao gồm khi giao hàng Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
DÂY ÁP LỰC				
Đúng tiêu chuẩn với ống nối ở cả hai bên				
Ống áp lực cao, 10 m, ID 8, 315 bar, 2 x EASY!Lock	43	6.110-031.0	Ống áp lực cao (ID 8) phù hợp với áp suất lên đến 315 bar. Ống áp lực cao với kết nối vít tay EASY!Lock ở cả hai đầu, ANTI!Twist, dài 10 m.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 15 m, ID 8, 315 bar, 2 x EASY!Lock	44	6.110-030.0	Ống áp lực cao dài 15 m, ID 8, với ANTI!Twist ở cả hai đầu và kết nối vít tay EASY!Lock tiết kiệm thời gian.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 20 m, ID 8, 315 bar, 2 x EASY!Lock	45	6.110-032.0	Ống áp lực cao (ID 8), dài 20 m, với kết nối vít tay EASY!Lock tiết kiệm thời gian và mạnh mẽ ở cả hai đầu. Cho áp suất lên đến 315 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 30 m, ID 8, 315 bar, 2 x EASY!Lock	46	6.110-014.0	Chiều dài thuận tiện (30 m) và kết nối vít tay EASY!Lock: ống áp lực cao (ID 8) với ANTI! Twist cho áp suất lên đến 315 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 15 m, ID 10, 220 bar, 2 x EASY!Lock	47	6.110-042.0	Với kết nối vít tay EASY!Lock sáng tạo cho áp suất lên đến 220 bar: ống áp lực cao dài 15 m (ID 10).	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 20 m, ID 10, 220 bar, 2 x EASY!Lock	48	6.110-043.0	Các tính năng chính của ống áp lực cao (ID 10): dài 20 m với kết nối vít tay EASY!Lock cực kỳ tiết kiệm và tiện lợi ở hai đầu.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 25 m, ID 10, 220 bar, 2 x EASY!Lock	49	6.110-044.0	Giá trị ấn tượng và thiết bị cơ bản: ống áp lực cao, (ID 10), dài 25 m, cho áp suất lên đến 220 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 40 m, ID 10, 220 bar, 2 x EASY!Lock	50	6.110-045.0	Ống áp lực cao 40 m với hệ thống EASY!Lock để kết nối vít tay tiết kiệm thời gian (ở cả hai đầu). (ID 10, áp suất làm việc lên tới 220 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 15 m, ID 12, 210 bar, 2 x EASY!Lock	51	6.110-059.0	Thích hợp cho áp suất làm việc lên tới 250 bar: ống áp lực cao (ID 12), dài 15 m, với kết nối vít tay EASY!Lock tiện lợi ở cả hai đầu.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao, 40 m, ID 12, 210 bar, 2 x EASY!Lock	52	6.110-060.0	Với kết nối vít tay EASY!Lock, dài 40 m cho bán kính làm việc rộng: ống áp lực cao (ID 12) với kết nối vít tay EASY!Lock ở cả hai đầu. Thích hợp cho áp suất làm việc lên đến 250 bar.	<input type="checkbox"/>
Longlife 400 với ống nối ở cả hai bên				
Ống áp lực cao bền bỉ, 1,5 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	53	6.110-024.0	Ống áp lực cao ngắn 1.5 m (ID 8). Với kết nối vít tay tiện lợi EASY!Lock ở cả hai đầu cho kết nối mạnh mẽ và nhanh chóng. Bền bỉ, cho áp suất lên đến 400 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao bền bỉ, 1,5 m, ID 8, 400 bar, 1 x EASY!Lock / 1 x M22 x 1,5	54	6.110-069.0	Ống áp lực cao (ID 8) có cốt thép gấp đôi, dài 1.5 m, phù hợp với áp suất lên đến 400 bar. Đầu nối: M 22 x 1,5, nhanh chóng và tiện lợi kết nối vít tay EASY!Lock.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao bền bỉ, 10 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	55	6.110-038.0	Ống áp lực cao bền bỉ, dài 10 m (ID 8) với cốt thép gấp đôi và kết nối vít tay EASY!Lock ở hai đầu và ANTI!Twist. Phù hợp cho áp suất đến 400 bar.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao bền bỉ, 30 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	56	6.110-023.0	Ống áp lực cao bền bỉ với cốt thép gấp đôi, ANTI!Twist và kết nối vít tay EASY!Lock ở hai đầu. ID 8, dài 30 m, cho áp suất lên tới 400 bar.	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
DÂY ÁP LỰC				
Longlife 400 với ống nối ở cả hai bên				
Ống áp lực cao bền bỉ, 20 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	57	6.110-027.0	Ống áp lực cao với ANTI! Twist, kết nối vít tay EASY!Lock và gia cố thép gấp đôi. Dài 20 m, ID 8, kết nối vít tay ở cả hai đầu.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao bền bỉ, 15 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	58	6.110-029.0	Cốt thép gấp đôi đảm bảo tuổi thọ dài của ống áp lực cao 15 m (ID 8), được sử dụng cho áp lực lên đến 400 bar.	<input type="checkbox"/>
Phiên bản dành cho ngành thực phẩm với ống nối ở cả hai bên				
Ống áp lực cao cho ngành thực phẩm, 10 m, ID 8, 250 bar, 2 x EASY!Lock	59	6.110-051.0	Ống áp lực cao (ID 6), dài 10 m, có vỏ ngoài màu xám, không tạo dấu bên ngoài. Được chấp thuận sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm. Với kết nối vít tay nhanh chóng và mạnh mẽ EASY!Lock ở cả hai đầu.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao cho ngành thực phẩm, 20 m, ID 8, 250 bar, 2 x EASY!Lock	60	6.110-052.0	Thích hợp để sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm: ống áp lực cao 20 m (ID 8) có vỏ ngoài màu xám, không tạo dấu bên ngoài, ANTI! Twist và kết nối vít tay EASY!Lock.	<input type="checkbox"/>
Longlife food design with screw connections at both ends				
Ống áp lực cao cho ngành thực phẩm bền bỉ, 10 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	61	6.110-053.0	Với lớp phủ bên ngoài màu xanh lam, không tạo dấu và chống chất béo động vật: ống áp suất cao bền bỉ (ID 8), dài 10 m, ANTI! Twist và tay vận kết nối EASY!Lock ở cả hai đầu.	<input type="checkbox"/>
Ống áp lực cao cho ngành thực phẩm bền bỉ, 20 m, ID 8, 400 bar, 2 x EASY!Lock	62	6.110-054.0	Ống áp lực cao bền bỉ với thép gia cường kép và lớp phủ bên ngoài màu xanh lam, không đánh dấu và chống mỡ động vật. Dài 20 m với các kết nối vít tay EASY! Lock.	<input type="checkbox"/>
LÀM SẠCH HỆ THỐNG ỐNG NƯỚC				
Dây làm sạch ống nước, ID 6				
Hose assembly TR pipe cleaning DN6 14MPa	63	6.110-108.0		<input type="checkbox"/>
	64	6.110-109.0		<input type="checkbox"/>
	65	6.110-110.0		<input type="checkbox"/>
Ống làm sạch đường ống, ID 6, 10 m, áp lực tối đa 250 bar	66	6.110-046.0	Ống áp lực cao linh hoạt 10 m (DN 6) để làm sạch đường ống lên đến 220 bar (kết nối ren cho đầu vòi R 1/8).	<input type="checkbox"/>
Ống làm sạch đường ống, ID 6, 20 m, áp lực tối đa 250 bar	67	6.110-008.0	Ống áp lực cao linh hoạt 20 m (DN 6) để làm sạch đường ống lên đến 220 bar (kết nối ren cho đầu vòi R 1/8).	<input type="checkbox"/>
Ống làm sạch đường ống, ID 6, 30 m, áp lực tối đa 250 bar	68	6.110-047.0	Ống áp lực cao linh hoạt 30 m (DN 6) để làm sạch đường ống lên đến 220 bar (kết nối ren cho đầu vòi R 1/8).	<input type="checkbox"/>
Ống làm sạch đường ống, DN 6, 10 m, áp lực tối đa 140 bar	69	6.110-048.0	Ống áp lực cao linh hoạt 10 m (DN 6) để làm sạch đường ống (kết nối ren cho đầu vòi R 1/8).	<input type="checkbox"/>
Ống làm sạch đường ống, DN 6, 20 m, áp lực tối đa 140 bar	70	6.110-049.0	Ống áp lực cao linh hoạt 20 m (DN 6) để làm sạch đường ống (kết nối ren cho đầu vòi R 1/8).	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
LÀM SẠCH HỆ THỐNG ỐNG NƯỚC				
Dây làm sạch ống nước, ID 6				
Ống làm sạch đường ống, DN 6, 30 m, áp lực tối đa 140 bar	71	6.110-050.0	Ống áp lực cao linh hoạt 30 m (DN 6) để làm sạch đường ống (kết nối ren cho đầu vòi R 1/8).	<input type="checkbox"/>
Đầu phun làm sạch ống nước				
Đầu phun vệ sinh đường ống D21/040	72	4.765-001.0	Đầu bút chì xoay nghiêng về phía trước loại bỏ bụi bẩn cứng đầu nhất. Ba tia phun nghiêng về phía sau đảm bảo chuyển động cần thiết về phía trước, cũng như xử lý thuận tiện.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun vệ sinh đường ống D30/040	73	4.765-004.0		<input type="checkbox"/>
Đầu phun làm sạch đường ống 055, 3x30°, 16 mm	74	5.763-015.0	Đầu phun làm sạch ống 16 mm với ren trong. Các hướng tia phun khác nhau để làm sạch thân thiện với môi trường đối với các cống, và đường ống bị chặn.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun làm sạch đường ống 060, 1x phía trước, 3x30°, 16 mm	75	5.763-016.0		<input type="checkbox"/>
Đầu phun làm sạch đường ống 050, 3x30°, 30 mm	76	5.763-017.0	Đầu phun làm sạch ống 30 mm với ren trong. Các hướng tia phun khác nhau để làm sạch thân thiện với môi trường đối với các cống, và đường ống bị chặn.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun xoay làm sạch đường ống	77	6.415-428.0	Đầu phun làm sạch đường ống với bốn tia xoay và ren trong. Các hướng phun khác nhau. Vòi chuyển động tự do qua đường ống. Vòi kết nối R 1/8".	<input type="checkbox"/>
MÁY LAU SÀN				
Thiết bị làm sạch bề mặt FRV 30				
Đầu chà làm sạch bề mặt FRV 30	78	2.111-010.0	Với tính năng tự động hút nước bắn tích hợp, FRV 30 giúp làm sạch bề mặt hiệu quả hơn và có thể được sử dụng ở cả khu vực bên trong và bên ngoài. Không cần phải tráng lại bề mặt sau khi làm sạch, vì nước bắn có thể được xả qua ống hút 5 m được cung cấp. Các tính năng chất lượng bổ sung là con lăn lái không để lại dấu và ổ trục gôm kép. Bộ vòi phun dành riêng cho máy phải được đặt hàng riêng. Tối đa 250 bar/ 1000 l/h/ 60°C.	<input type="checkbox"/>
Bộ phụ kiện lưới hút cao su cho FRV 30	79	2.642-910.0	Đối với sàn nhẵn trong nhà. Lưới hút cao su làm tăng hiệu suất hút của FRV 30 và giảm thiểu lượng nước còn lại. Điều này có nghĩa là sàn khô chỉ trong vài phút.	<input type="checkbox"/>
Ống nối dài 5m	80	4.440-939.0	Ống nối dài 5m cho FRV 30. Bao gồm ống nối.	<input type="checkbox"/>
Vòng kẹp ống	81	2.642-528.0	Vòng kẹp ống để cố định vòi hút vào các bề mặt nhẵn.	<input type="checkbox"/>
Lọc rác	82	2.642-532.0	Gầu thép mạ kẽm để thu gom chất bẩn thô và để cố định ống hút ở khu vực bên ngoài.	<input type="checkbox"/>
Thiết bị làm sạch bề mặt FR 30				
Đầu chà làm sạch bề mặt FR 30	83	2.111-011.0	Khu vực phủ sóng lớn hơn tới 10 lần so với tia phun áp lực cao thông thường. Vô lăng nhựa cho khả năng cơ động tối ưu, ổ trục gôm kép cho thời gian làm việc lâu dài, khớp nối linh hoạt để xử lý thuận tiện. Bộ vòi phun cụ thể của máy phải được đặt hàng riêng. Tối đa 180bar / 850 l/h/ 60°C.	<input type="checkbox"/>
Thiết bị làm sạch bề mặt FR 30 Me				
Đầu chà làm sạch bề mặt cứng FR 30 Me	84	2.111-013.0	Phụ kiện làm sạch bề mặt bằng thép không gỉ chịu nước nóng với vòng bi gôm kép, bánh xe xoay không để lại dấu và kết nối ống hút. Lý tưởng để làm sạch trong nhà, ví dụ: ngành công nghiệp thực phẩm.	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
MÁY LAU SÀN				
Bộ đầu phun FR				
Bộ đầu phun cho FR, 650 l/h – 850 l/h	85	2.639-187.0	Bộ đầu phun bao gồm đầu phun công suất và đầu nối. Đối với đầu chà làm sạch bề mặt Kärcher (650 đến 850 l/h).	<input type="checkbox"/>
Bộ đầu phun FRV				
Bộ đầu phun cho FRV, 045	86	2.642-432.0	Bộ đầu phun dành riêng với đầu phun công suất Kärcher và đầu phun tia cho FRV 30.	<input type="checkbox"/>
Thiết bị làm sạch bề mặt FRV 30 Me				
Đầu chà làm sạch bề mặt FRV 30 Me	87	2.111-012.0	Nhờ khả năng tự động hút nước bẩn, đầu chà làm sạch bằng thép không gỉ FRV 30 Me giúp làm sạch bề mặt hiệu quả hơn ở cả khu vực bên trong và bên ngoài. Làm sạch bằng nước nóng lên đến 85°C.	<input type="checkbox"/>
Ống nối dài cho FRV 30 Me và FRV 50 Me	88	4.441-040.0	Ống nối dài 5m cho FRV 30 Me. Bao gồm bộ chuyển đổi kết nối.	<input type="checkbox"/>
HỆ THỐNG PHUN BỌT				
Thanh phun Cup foam lance				
Bình phun tạo bọt Advanced 2, 700 l/h – 800 l/h	89	4.112-064.0	Được phát triển cho máy làm sạch áp suất cao Kärcher không có điều khiển servo: cần phun bọt tuyết cốc Advanced 2 gây ấn tượng với phần thân chính được làm bằng Ecobrass để sử dụng với các chất tẩy rửa mạnh.	<input type="checkbox"/>
Bình phun tạo bọt DUO cải tiến 2, 700 l/h – 800 l/h	90	4.112-068.0		<input type="checkbox"/>
Bình phun tạo bọt Basic 2, 700 l/h – 800 l/h	91	4.112-054.0	Bình phun bọt basic 2 mới được phát triển, rất mạnh mẽ, đặc biệt dành cho máy phun rửa áp lực cao với tốc độ dòng chảy 700-800 l/h. Cho chất lượng bọt tuyệt vời với mức tiêu thụ một nửa chất làm sạch.	<input type="checkbox"/>
Thùng chứa chất làm sạch 1L cho bình phun tạo bọt Basic	92	5.071-414.0	Để thay đổi nhanh chất tẩy rửa: Hộp chứa chất làm sạch bổ sung 1 lít cho ống phun bọt cơ bản (2.112-053.0, 2.112-054.0 và 2.112-055.0).	<input type="checkbox"/>
Thùng chứa chất làm sạch 1L cho bình phun tạo bọt Advanced	93	6.414-050.0	Bình chứa chất làm sạch bổ sung 1 lít để thay thế nhanh chất làm sạch (đối với vòi phun bọt 2.112-017.0 và 2.112-018.0)	<input type="checkbox"/>
Inno Foam Kit				
Bộ tạo bọt Inno với vòi phun chất tẩy rửa	94	2.112-000.0	Hệ thống tạo bọt áp suất cao với ống dẫn kép (vòi phun bọt và tia cao áp để rửa). Để sử dụng với máy phun rửa áp lực cao HDS và áp lực cao di động và cố định để làm sạch hoặc khử trùng.	<input type="checkbox"/>
Easy Foam Set				
Bộ tạo bọt Easy với vòi phun RM	95	2.112-010.0	Hệ thống bọt HP để sử dụng với máy phun rửa áp lực cao HD/HDS để làm sạch và khử trùng. Đầu phun bọt để kết nối với ống phun và vòi phun hóa chất HP với van định lượng chính xác 0-5%. Bộ vòi phun cụ thể của máy phải được đặt hàng riêng.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun cho Inno/Easy Foam Set				
Bộ đầu phun 055 cho bộ Inno/ Easy 500-600 l/h	96	2.111-009.0	Thích ứng tối ưu với các đầu ra máy khác nhau để hiệu quả sử dụng kinh tế.	<input type="checkbox"/>
Bộ dụng cụ lắp ráp đầu phun bọt				
Đầu phun tạo bọt gắn kèm	97	2.112-013.0	Bộ tạo bọt. Đầu phun tạo bọt lý tưởng để sử dụng trong các khu vực vệ sinh và ngành công nghiệp thực phẩm và bất cứ nơi nào cần thời gian sử dụng dài.	<input type="checkbox"/>
MÁY TRỌN VÀ MÁY PHUN				
Máy phun chất tẩy rửa				
Vòi phun chất làm sạch cho áp suất cao và thấp (không có đầu phun)	98	4.637-032.0	Vòi phun chất tẩy rửa cho liều lượng áp suất cao và thấp độc lập. Liều lượng tối đa khoảng 15%.	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
MÁY TRỌN VÀ MÁY PHUN				
Máy phun chất tẩy rửa				
Vòi phun chất làm sạch cho áp suất cao (không có đầu phun)	99	4.637-033.0	Liều lượng chất làm sạch ở áp suất cao 3 – 5%	<input type="checkbox"/>
Bộ đầu phun kết hợp với mã 4.637-033.0				
Bộ đầu phun HD 500–700 l/h	100	4.769-005.0	Đối với HD 500 – 700 l/h. Bao gồm đầu phun + đầu phun công suất HP + khớp nối	<input type="checkbox"/>
Bộ kết nối với mã 4.637-032.0				
Đầu phun lên đến 1,100 l/h – áp lực cao	101	4.769-003.0	Đầu phun cho vòi phun chất tẩy rửa 3.637-001 cho ứng dụng chất tẩy rửa áp suất cao. Phù hợp với máy phun rửa áp lực cao với lưu lượng nước lên đến 1100 l/h.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun lên đến 1,100 l/h – ND	102	4.769-006.0	Ứng dụng áp lực cao với máy trên 1.100 l/h	<input type="checkbox"/>
BỘ PHẬN KHỚP NỐI				
Khớp nối quay				
Khớp xoay	103	4.111-021.0	Chống xoắn ống HP một cách đáng tin cậy. Kết nối Easy!Lock. Bảo vệ tay cầm	<input type="checkbox"/>
Đầu nối				
Khớp nối vít cho đầu chà làm sạch bề mặt và bộ điều khiển Servo Control	104	4.111-022.0	Để gắn đầu phun áp lực cao và các bộ phận phụ kiện vào súng áp lực HD (với đầu phun vít) – 1 × M 22 × 1.5 / 1 × M 18 × 1.5.	<input type="checkbox"/>
Bộ phân phối chữ Y	105	4.111-024.0	Cung cấp tùy chọn kết nối hai bộ phận phun với máy. Lắp đặt trên đầu ra cao áp.	<input type="checkbox"/>
Đầu phun ngắn	106	4.111-038.0	Để gắn đầu phun cao áp và các bộ phận phụ kiện vào súng áp lực HP (với đầu phun vít). Không tương thích với đầu phun ba.	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi EASY!Lock				
Bộ chuyển đổi 1 M22AG-TR22AG	107	4.111-029.0	Bộ chuyển đổi 1 để kết nối ống cũ với ống mới	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 2 M22IG-TR22AG	108	4.111-030.0	Bộ chuyển đổi 2 để kết nối thiết bị cũ với ống mới và súng cũ với ống mới	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi M22IG-TR22AG	109	4.111-031.0	Bộ điều hợp 3 để kết nối súng cũ với ống phun mới và bộ điều chỉnh servo mới	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 4 TR22IG-D11	110	4.111-032.0	Bộ chuyển đổi 4 để kết nối súng mới với ống xoay cũ	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 5 TR22IG-M22AG	111	4.111-033.0	Bộ điều hợp 5 để kết nối súng mới với ống phun cũ và bộ điều chỉnh servo mới với ống phun cũ	<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 6 TR22IG-M22AG	112	4.111-034.0	Bộ chuyển đổi 6 để kết nối thiết bị mới với ống cũ và ống cũ với súng mới	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



**PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M
1.524-930.0**

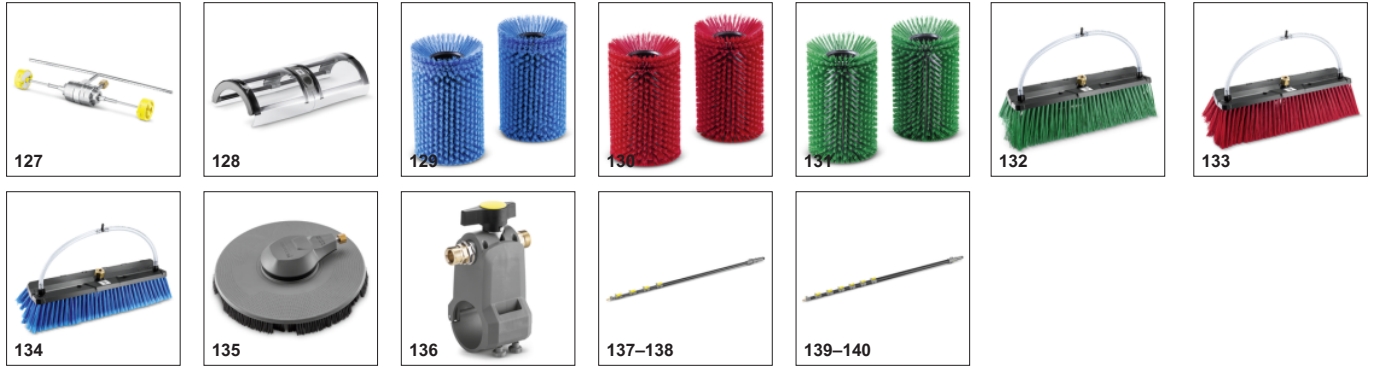


		Mã đặt hàng			
BỘ PHẬN KHỚP NỐI					
Bộ chuyển đổi EASY!Lock					
Bộ chuyển đổi 7 M18IG-TR20AG	113	4.111-035.0	Bộ chuyển đổi 7 để kết nối ống phun cũ với đầu phun mới		<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 8 TR20IG-M18AG	114	4.111-036.0	Bộ chuyển đổi 8 để kết nối ống phun mới với đầu phun cũ		<input type="checkbox"/>
Khớp nối dài 9 TR	115	4.111-037.0	Khớp nối 9 giúp nối các ống mới với nhau		<input type="checkbox"/>
Bộ chuyển đổi 12 khớp xoay EASY!Lock 22 IG – M22 x 1.8 AG	116	4.111-046.0	Bộ chuyển đổi có thể xoay để kết nối Súng cao áp EASY!Force và ống áp lực cao với kết nối M 22x1.5		<input type="checkbox"/>
GUỒNG ỐNG					
Bộ phụ tùng guồng ống					
Bộ phụ kiện kèm theo cuộn ống cho HD Middle Class, 15 m	117	2.110-024.0			<input type="checkbox"/>
Guồng ống cuộn tự động					
Cuộn ống nhựa tự động bao gồm ống áp lực cao, 15 m	118	2.639-257.0	Cuộn vòi tự động được gắn lò xo và sẵn sàng sử dụng khi treo tường. Đơn giản hóa việc xử lý ống áp suất cao, rút ngắn thời gian thiết lập và tăng an toàn lao động.		<input type="checkbox"/>
Cuộn ống tự động, thép/nhựa sơn tĩnh điện, 20 m	119	6.392-074.0	Cuộn ống tự động cho ống cao áp 20 m. Bàn điều khiển được làm từ thép sơn tĩnh điện, vành được làm từ nhựa.		<input type="checkbox"/>
Cuộn thu hồi ống tự động thép không gỉ/vật liệu tổng hợp, 20 m	120	6.392-083.0	Cuộn ống tự động cho ống cao áp 20 m. Bàn điều khiển được làm từ thép không gỉ, vành được làm từ nhựa.		<input type="checkbox"/>
Cuộn ống tự động, sơn phủ, 20 m	121	6.392-106.0	Cuộn vòi tự động bằng nhựa siêu bền. Khung thép sơn. Thích hợp cho ống cao áp 20 m.		<input type="checkbox"/>
Cuộn ống, tự động, phủ màu xám bazan, 20 m	122	6.392-105.0	Cuộn ống tự động mang lại mức độ an toàn và tiện lợi cao nhất cho việc cuộn và tháo cuộn ống HP. Ví dụ: mã đặt hàng 6.110-011.0 (ID 8, 20 m, 315 bar) hoặc mã đặt hàng 6.110-028.0 (ID 8, 20 m, 400 bar Tuổi thọ cao).		<input type="checkbox"/>
Cuộn vòi tự động, thép không gỉ, bao gồm giá đỡ xoay, 20 m	123	6.392-076.0	Cuộn vòi tự động bằng thép không gỉ. Với giá đỡ xoay. Thích hợp cho ống cao áp 20 m.		<input type="checkbox"/>
Cuộn ống thép không gỉ tự động, 40 m	124	6.392-442.0	Cuộn ống tự động mang lại mức độ an toàn và tiện lợi cao nhất cho việc cuộn và tháo cuộn ống HP. Ống áp suất cao tương thích, ví dụ: mã đặt hàng 6.110-076.0 (ID 8, 40 m, 400 bar, bộ phụ kiện kết nối cuộn ống 1x).		<input type="checkbox"/>
Giá đỡ xoay sơn tĩnh điện	125	2.639-931.0	Giá đỡ xoay gắn tường cho cuộn ống tự động. Đối với bán kính hoạt động tối đa và tính linh hoạt của ống áp lực cao. Có thể xoay 120°. Thép mạ kẽm.		<input type="checkbox"/>
Giá đỡ xoay bằng thép không gỉ	126	2.641-867.0	Giá đỡ xoay làm bằng thép cao cấp (cho 2.641-866). Điều này giúp tối đa hóa sự linh hoạt và tiện lợi khi làm việc với ống HP.		<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
--	--	-------------	--	--

MẶT TIỀN VÀ PIN MẶT TRỜI

Bàn chải				
Bàn chải truyền động hoàn chỉnh	127	4.762-584.0	Dẫn động thủy lực để quay chổi lăn. Để làm sạch mặt tiền hoặc lắp đặt năng lượng mặt trời bằng máy vệ sinh áp suất cao chuyên nghiệp của chúng tôi. Lắp đặt trên ống phun hoặc ống lồng.	<input type="checkbox"/>
Chống bắn tia nước hoàn toàn	128	4.762-621.0	Bộ phận bảo vệ chống bắn tia nước có gắn khóa dán để xoay chổi lăn. Nhìn rõ bàn chải nhờ lớp phim trong suốt, đồng thời bảo vệ chống bắn tung tóe.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải xoay mềm	129	4.762-623.0	Bàn chải mềm đi kèm để sử dụng với truyền động thủy lực (4.762-584.0). Đối với mặt tiền thô, hàng hiên lát đá và gỗ. Hệ thống thay đổi nhanh chóng an toàn và dễ dàng.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải xoay cứng vừa	130	4.762-624.0	Bàn chải cứng vừa phải đi kèm để sử dụng với truyền động thủy lực (4.762-584.0). Đối với mặt tiền thô, hàng hiên lát đá và gỗ. Hệ thống thay đổi nhanh chóng an toàn và dễ dàng.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải xoay cứng	131	4.762-625.0	Bàn chải cứng đi kèm để sử dụng với truyền động thủy lực (4.762-584.0). Đối với mặt tiền thô, hàng hiên lát đá và gỗ. Hệ thống thay đổi nhanh chóng an toàn và dễ dàng.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải cứng	132	6.960-133.0	Bàn chải với lông cứng để làm sạch mặt tiền và lớp trải sàn của ngành công nghiệp và loại bỏ bụi bẩn thô. Lắp đặt đơn giản trên ống lồng hoặc ống áp lực cao của Kärcher.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải cứng vừa	133	6.960-134.0	Làm sạch mặt tiền, cửa chớp và vải dệt một cách tối ưu: bàn chải với lông cứng vừa phải để gắn nhanh và đơn giản vào ống lồng hoặc ống phun áp lực cao của Kärcher.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải mềm	134	6.960-135.0	Lắp đặt đơn giản trên cây thương dạng ống lồng hoặc cần phun áp lực cao của Kärcher: bàn chải có lông mềm để làm sạch sâu các bề mặt nhạy cảm như kính hoặc hệ thống năng lượng mặt trời.	<input type="checkbox"/>
Bàn chải tròn iSolar 400 cải tiến	135	6.368-092.0	Bàn chải iSolar 400 cho tốc độ dòng nước 700-1.000 l/h. Bàn chải đĩa chạy bằng nước với chiều rộng 400 mm làm sạch các hệ thống quang điện từ nhỏ đến trung bình. Cũng hoàn hảo để sử dụng trên các hệ thống trên cao.	<input type="checkbox"/>
Teleskopstangen				
Van bi	136	4.580-097.0	Bộ chuyển đổi áp suất thấp TL bao gồm van bi để lắp đặt không cần dụng cụ trên ống lồng. Lý tưởng cho các ứng dụng có bàn chải cao áp xoay.	<input type="checkbox"/>
Cây thương dạng ống lồng thủy tinh 7 m	137	4.762-609.0	Cây thương ống lồng TL 7 F với tầm với lên đến 7 m được làm từ sợi thủy tinh chắc chắn và nhẹ. Với các chốt tháo nhanh thực tế để rút và mở rộng đơn giản.	<input type="checkbox"/>
Cây thương dạng ống lồng hybrid 7 m	138	4.762-610.0	Cây thương ống lồng hybrid đa chức năng TL 7 H được làm bằng hỗn hợp sợi carbon-thủy tinh cứng và nhẹ. Cây thương ống lồng nhờ các chốt tháo nhanh. Tầm với lên đến 7 m.	<input type="checkbox"/>
Telescope lance hybrid 10 m	139	4.762-611.0	Tầm với đến 10 m: ống kính thiên văn lai TL 10 H. Bao gồm hỗn hợp sợi carbon-thủy tinh và thích hợp cho việc sử dụng đa chức năng. Rút và mở rộng đơn giản nhờ các chốt tháo nhanh.	<input type="checkbox"/>
Cây thương dạng ống lồng carbon 10 m	140	4.762-612.0	Ống lồng bằng sợi carbon TL 10 C. Với tầm với lên đến 10 m và các chốt tháo nhanh thực tế. Sử dụng đa chức năng để làm sạch mặt tiền, cửa sổ hoặc tấm pin mặt trời.	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
MẶT TIỀN VÀ PIN MẶT TRỜI				
Teleskopstangen				
Cây thương dạng ống lồng carbon 14 m	141	4.762-613.0	Độ cứng tối đa với trọng lượng tối thiểu: ống lồng TL 14 C làm từ sợi carbon. Tầm với cực lớn 14 m, sử dụng đa chức năng và dễ sử dụng nhờ chốt tháo nhanh.	<input type="checkbox"/>
Súng phun	142	4.775-154.0	Bộ chuyển đổi áp suất cao TL, súng cao áp linh hoạt để làm sạch áp suất cao với ống lồng. Công thái học, dễ cài đặt, phù hợp cho người thuận tay phải và trái.	<input type="checkbox"/>
Wasserenthärtung				
WS 50	143	6.368-463.0	Thiết bị làm mềm nước WS 50 di động ngăn chặn cặn vôi bám trên bề mặt sạch. Một loại nhựa trao đổi ion đặc biệt loại bỏ cặn vôi hòa tan khỏi nước.	<input type="checkbox"/>
WS 100	144	6.368-464.0	Thiết bị làm mềm nước WS 100 di động ngăn chặn cặn vôi bám trên bề mặt sạch. Một loại nhựa trao đổi ion đặc biệt loại bỏ cặn vôi hòa tan khỏi nước.	<input type="checkbox"/>
WS Regenerator	145	6.368-465.0	Với hệ thống tái sinh WS Regenerator, các hộp lọc làm mềm của thiết bị làm mềm nước WS 50 và WS 100 có thể được hoàn nguyên và tái sinh chỉ bằng một nút nhấn.	<input type="checkbox"/>
Schläuche				
ống cho iSolar HP 7	146	6.392-978.0	Ống HP chất lượng cao, linh hoạt (có bọc cao su) cho iSolar TL 7. Lớp ngoài có đặc tính trượt đặc biệt tốt khi kéo dài và thu lại cần.	<input type="checkbox"/>
ống cho iSolar HP 10	147	6.392-977.0	Ống HP chất lượng cao, linh hoạt (có bọc cao su) cho iSolar TL 10. Lớp ngoài có đặc tính trượt đặc biệt tốt khi kéo dài và thu lại cần.	<input type="checkbox"/>
ống cho iSolar HP 14	148	6.392-976.0	Ống HP chất lượng cao, linh hoạt (có bọc cao su) cho iSolar TL 14. Lớp ngoài có đặc tính trượt đặc biệt tốt khi kéo dài và thu lại cần.	<input type="checkbox"/>
Bộ đầu nối				
Bảo vệ chống trượt iSolar	149	6.988-152.0	Hệ thống an ninh cá nhân được chứng nhận cho công việc trên sân thượng. Bao gồm: Bộ chống rơi có giảm sóc và dây thừng Kernmantle 15m dây nịt, dây treo neo và hộp thép tấm.	<input type="checkbox"/>
WET BLASTING ATTACHMENT				
Wet blasting attachment (without nozzle)				
Phụ kiện phun ướt có kiểm soát dòng chảy (không có đầu phun)	150	4.115-000.0	Để dàng loại bỏ sơn, rỉ sét và cặn cặn: Phụ kiện phun ướt Kärcher với bộ điều khiển lưu lượng để bổ sung chất mài mòn khi phun tia áp suất cao.	<input type="checkbox"/>
Phụ kiện phun ướt không có kiểm soát dòng chảy (không có đầu phun)	151	4.115-006.0	Để dàng loại bỏ sơn, rỉ sét và cặn cặn: Phụ kiện phun ướt Kärcher với bộ điều khiển lưu lượng để bổ sung chất mài mòn khi phun tia áp suất cao. Với kiểm soát dòng chảy.	<input type="checkbox"/>
Bộ đầu phun cho đầu phun ướt				
Bộ đầu phun cho đầu phun tia ướt 045	152	2.112-022.0	Bộ đầu phun với đầu phun ướt và đầu chèn (loại cụ thể). Để có hiệu suất phun ướt Kärcher tối ưu. Chỉ kết hợp với phụ kiện phun ướt 4.115-000.0 4.115-006.0.	<input type="checkbox"/>
Boron carbide nozzle				
Đầu phun boron cacbua, cho máy lên đến 1.000 l/h	153	6.415-084.0	Ngoài gói đầu phun. Đầu phun chống mài mòn rất tốt với mạt kẹp cacbua boron để hoạt động liên tục.	<input type="checkbox"/>
KẾT NỐI NGUỒN NƯỚC				
Khớp nối Geka				
Đầu nối Geka với ngành ống, R 1/2"	154	6.388-461.0	có đệm ống	<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng



PHỤ KIỆN CHO HD 7/14-4 M 1.524-930.0



		Mã đặt hàng		
KẾT NỐI NGUỒN NƯỚC				
Khớp nối Geka				
Đầu nối Geka với ngạnh ống, R 3/4"	155	6.388-455.0	có đệm ống	<input type="checkbox"/>
Đầu nối Geka với ngạnh ống, R 1"	156	6.388-465.0	có ngạnh ống	<input type="checkbox"/>
Đầu nối Geka với ren trong, R 3/4"	157	6.388-473.0	có ren cái	<input type="checkbox"/>
Bộ lọc hút				
Bộ lọc hút nước	158	6.414-956.0	Thích hợp cho ao, bể chứa hoặc tương tự, vỏ lọc polyamide, lưới lọc bằng thép không gỉ, lưới 800 µm, kết nối R 3/4" và R 1", không có van một chiều	<input type="checkbox"/>
Bộ lọc hút với van một chiều	159	4.730-012.0	Bộ lọc hút bằng đồng thau thích hợp cho ao, bể chứa, vv có van một chiều.	<input type="checkbox"/>
Bộ lọc nước có mắt lưới mịn				
Bộ lọc nước phổ thông	160	2.637-020.0	Bộ lọc nước tốt, kích thước mắt lưới 25 µm. Nhiệt độ tối đa 50 °C. Bảo vệ máy khỏi các hạt bụi bẩn nhỏ trong nước. Lượng nước lên đến 1200 l / h. Kết nối 3/4", với bộ chuyển đổi 1".	<input type="checkbox"/>
Bộ lọc nước lưới mịn, 100 µm, R 3/4"	161	2.637-691.0	Bộ lọc nước lưới mịn, 100 µm, tối đa nhiệt độ 60°C. Bảo vệ máy phun rửa áp lực cao khỏi các chất bẩn có trong nước. Cốc lọc trong suốt. Tốc độ dòng nước lên đến 1200 l/h. Đầu nối 3/4".	<input type="checkbox"/>
Bộ lọc nước lưới mịn, với bộ chuyển đổi	162	4.730-102.0	Bộ lọc nước lưới mịn, 125 µm, tối đa nhiệt độ 50°C. Bảo vệ máy phun rửa áp lực cao khỏi các chất bẩn có trong nước. Tốc độ dòng nước lên đến 1200 l/h. Đầu nối 3/4", với bộ chuyển 1".	<input type="checkbox"/>
BÀN CHẢI CỌ RỬA				
Bàn chải tiến				
Bàn chải rửa đẩy	163	4.113-001.0	Để làm sạch tổng quát của tất cả các bề mặt. Kẹp trực tiếp vào vòi phun. Kết nối M 18 x 1,5	<input type="checkbox"/>
Bàn chải xoay				
Bàn chải rửa xoay cho máy <800 l/h, lông nylon	164	4.113-004.0	Bàn chải rửa xoay nhẹ nhàng loại bỏ bụi mịn và màng lưu thông trên mọi bề mặt. Chịu nhiệt độ lên đến 60°C. (M 18 x 1,5, chèn bàn chải có thể thay thế).	<input type="checkbox"/>
Bàn chải rửa xoay cho máy >800 l/h, lông tự nhiên	165	4.113-003.0	Được vận hành bởi dòng nước. Nhẹ nhàng loại bỏ bụi mịn và màng lưu thông khỏi bất kỳ bề mặt nào. Chịu nhiệt độ lên đến 60°C, M 18 x 1,5 (chèn bàn chải có thể thay thế).	<input type="checkbox"/>
HỆ THỐNG LÀM SẠCH THÙNG CHỨA (DRUM AND TANK CLEANING)				
Hệ thống làm sạch thùng (Barrel and tank cleaning)				
Rotary cleaner head M63E	166	6.751-061.0		<input type="checkbox"/>

Phụ kiện đang có hàng





Know your machine from every angle.

Shaft Alignment

XT770



IP66
IP67



CLOUD
CONNECTED



MEASUREMENT INDEPENDENCE

EASY-LASER® GENERATION XT

Easy-Laser® XT770 is the most powerful amongst our Generation XT shaft alignment systems. Built upon our ground-breaking cross-platform technology, it is giving you the freedom to work with the display unit that suits you and the job best. Simply download our straightforward XT application for free and you have all the measurement programs you need.

NO LOCK-INS

With Generation XT you decide if you want the rugged and user-friendly Easy-Laser® XT12 display unit to be included or not. The app also runs on your iOS® or Android® device*, be it a tablet or a phone, meaning you are never locked in to a specific way of working.

NO LICENSE HASSLE

Your Generation XT measuring units determine what functions are available. No hassle with licenses, just connect the units to the app, on any of your display devices, and start measuring. That is straightforward!

SAME INTERFACE

Purchase multiple systems with various capabilities, train once! The training costs are minimized significantly since the app interface and basic functionality is identical for all XT systems; XT440, XT550 Ex, XT660, XT770, XT290, XT280, XT190.

MAXIMUM FLEXIBILITY!

The XT Alignment app runs on iOS and Android devices, as well as on the Easy-Laser® XT12/XT11 display unit. The choice is yours.*



*Conditions apply

HIGHLIGHTS

MAXIMUM FLEXIBILITY



ALL XT PROGRAMS IN ONE FREE APP

All XT measurement programs included in one straightforward application available for free.



DISPLAY DATA ON MULTIPLE PLATFORMS

Functionality for iOS, Android and Easy-Laser® XT display units.



NO LOCK-INS

Buy with or without the user-friendly Easy-Laser® XT12 display unit.



MAXIMUM FLEXIBILITY

Combine several measuring units with the display unit of your choice, or use different display units with one set of measuring units. No license hassle!



RUGGED DESIGN

The XT products are rugged, rated both IP66 and IP67 water and dust proof. For superior durability in harsh environments.



LONG OPERATING TIMES

The long operating times of up to 16 hours for the display unit and 24 hours for the measuring units mean even the toughest jobs will be finished on time with no interruptions.



SEND THE REPORTS

Share the reports via email. Possible on all platforms.

RUGGED DESIGN



IP66 AND IP67 APPROVED

Easy-Laser® XT measuring units and display unit are waterproof, dustproof and shockproof. The units have been tested and approved to an Ingress Protection rating of IP66 and IP67, which means that they are dustproof and waterproof to a depth of 1 metre, and also protected against powerful water jets.



Photo shows XT60 measuring unit.)

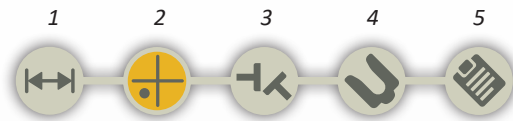


THIS IS EASY ALIGNMENT

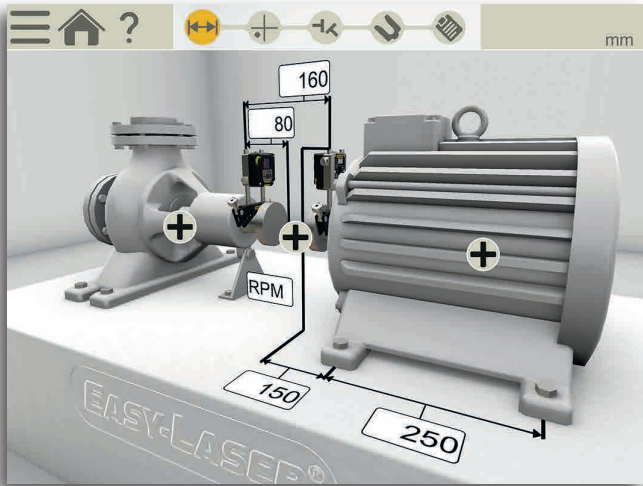
HORIZONTAL PROGRAM



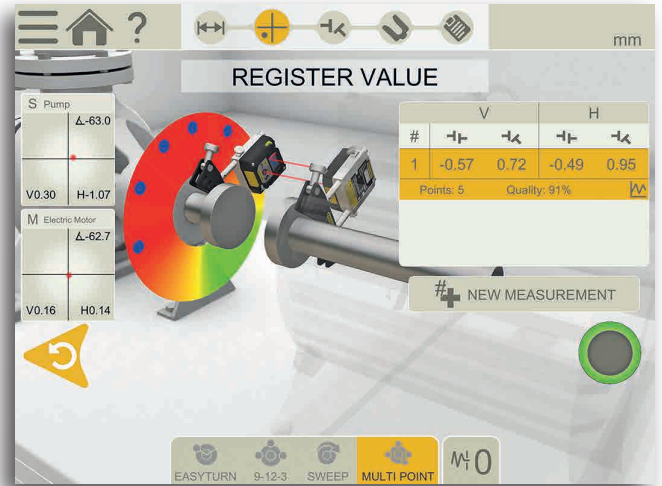
The user interface is intuitive and guides you through the measurement process. It is animated and zooms in to the relevant element for each step. You can save the measurements of a machine for *As found* and *As left* in the same file.



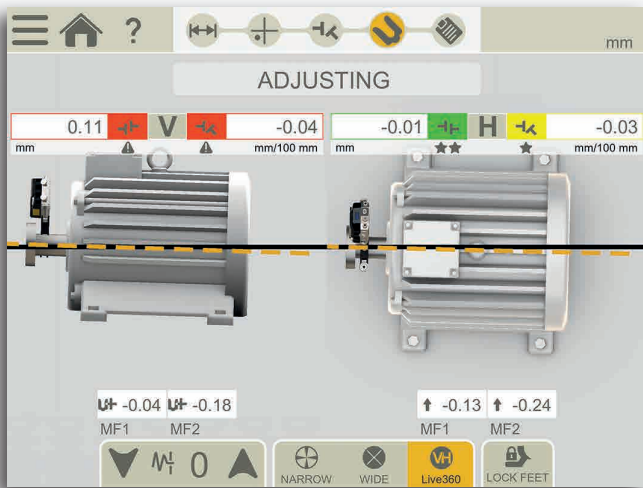
The interactive workflow indicator lets you easily jump to any part in the measurement process.



1. Enter dimensions



2. Measure (Five methods available, explained to the right)

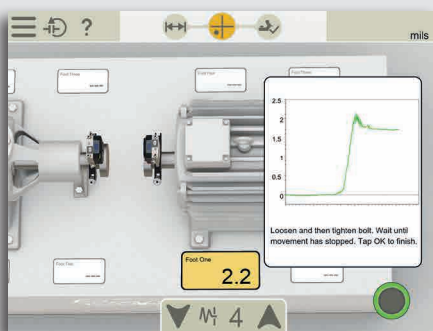


3. View result, *As found*

4. Adjust



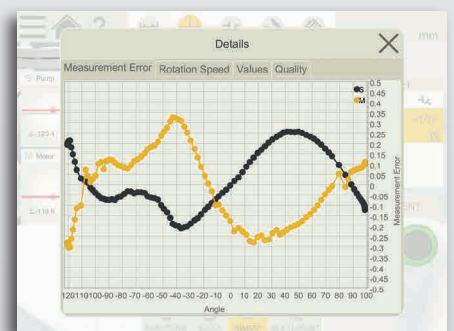
5. View report as it will look



Soft Foot check on both machines



Tolerance check (pre-set or custom)



Quality check view for measurements

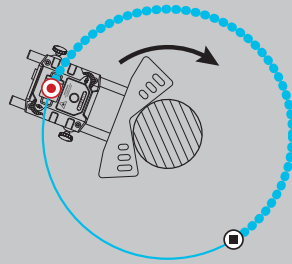


MEASUREMENT METHODS

● Measuring points

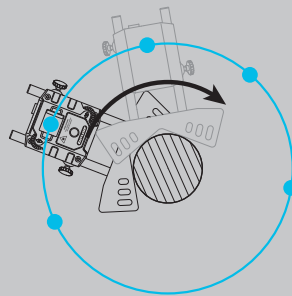
● Start recording

■ Stop recording



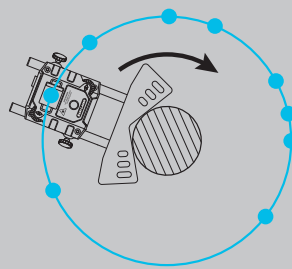
CONTINUOUS SWEEP

Automatic recording of measurement values during continuous sweeping of the shaft. The easiest and quickest way to obtain the alignment status on coupled machines. Hundreds of points are registered. Start recording, rotate, and stop at any angle and you get the results instantly. Quality check of measurement is provided (see example down left).



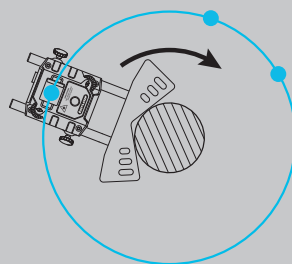
UNCOUPLED SWEEP

Used when the machines are uncoupled and when the rotation can be difficult to control. Rotate one shaft/unit at a time to pass with the beam over the other (stationary). Repeat alternately until enough measurement points are recorded. You can start and stop anywhere on the turn. Use it for big heavy machinery like gas turbines, wind turbines or gear boxes which can be difficult to rotate to a specific position.



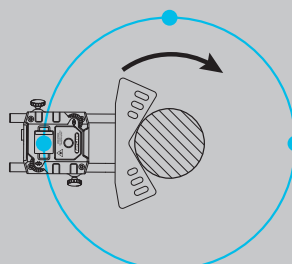
MULTI POINT

Multi point is basically the same as EasyTurn™, but instead you can record multiple points on the sector rotated. This will provide an optimized calculation basis. Perfect for e.g. turbine and sliding bearing applications.



EASYTURN

Ideal method for coupled machines where you manually rotate the shafts to any position. The EasyTurn™ function allows you to begin the measurement process from anywhere on the turn. You can turn the shaft to any three positions with as little as 20° between each position to register the measurement values. An easier-to-use version of the three-point method (see 9-12-3).



9-12-3

Measurement points are recorded at fixed points 9, 12 and 3 o'clock. This is the classic three-point method which can be used in most cases. The preferred method for situations where the machine to be aligned is mounted on a moving object, and it is not possible to use the inclinometers (e.g., on ships, cranes, wind turbines etc.)



SMART FUNCTIONS



THERMAL GROWTH

Automatically compensate for thermal expansion of the machines.



SWAP VIEW

Understand adjustment directions more intuitively.



CONTINUE SESSION

Your latest measurement is always available, automatically saved.



TEMPLATES

Save measurement files as templates, with machine data and settings, to quickly start measurements.



MEASUREMENT VALUE FILTER

Improve readings when measuring conditions are poor.



MULTIPLE SETS OF FEET

Align machines with more than two pairs of feet.



LOCKED FEET

Lock any pair of feet on the machine. Used when aligning base-bound or bolt-bound machines.



WIDE LIVE ADJUSTMENT

Adjust with live values using expanded sensor position ranges in the H and V position



360° LIVE ADJUSTMENT

Adjust both vertically and horizontally at the same time with measuring units in any position.



SELECT COUPLING TYPE

Choose method depending on coupling type: short flex, spacer shaft.



SELECT MACHINE IMAGE

Choose from different 3D machines to portray your machinery on either side of coupling.



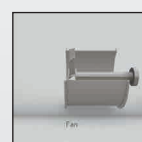
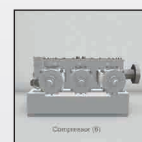
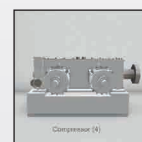
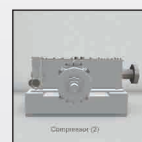
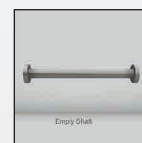
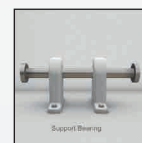
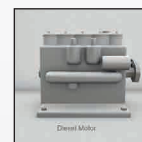
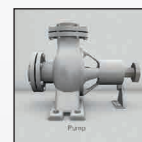
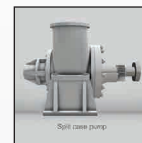
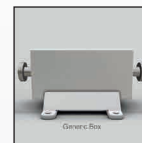
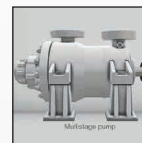
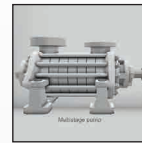
ADJUSTMENT GUIDE

The adjustment guide helps you decide optimum adjustment by simulating shimming and move. For programs Horizontal and Machine train.

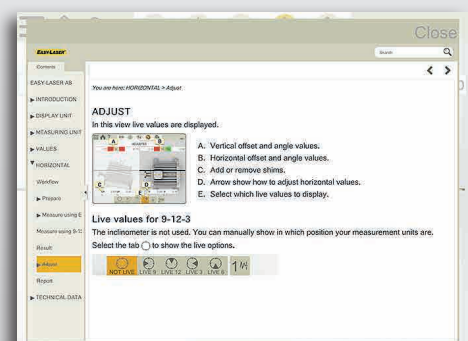


BUILT-IN HELP

The app includes a searchable *Users Manual* which opens the relevant chapter depending where in the process you are. This makes it quick and easy to find the answer to your user questions.



Customize your machine set up in Machine Train and Horizontal programs with corresponding 3D machine icons.



DOCUMENTATION

SAVE!



INTERNAL MEMORY

Save your measurement files, photos and reports to the internal memory.



VERSATILE FILE TYPES

Both a PDF and an Excel file are generated.



READ QR AND BAR CODES

Assign a specific code to a specific machine, then use the built-in camera of your device to open assigned file and settings.

(Note: camera resolution requirements applicable.)

SHOW!



PDF REPORT TEMPLATES

Use one of the two formats included.



ADD NOTES

Explain it a little more.



SIGN REPORTS ELECTRONICALLY

Sign-on screen to verify your job. Signature is saved with the PDF file.



ADD PHOTO

Show what you mean.



ADD THERMAL IMAGE

See the difference after alignment.
(Available only with XT12 Part No. 12-1292)

TYPE	NAME	DATE	Edit
+	Shaft_2018-02-14 14_21_05	2018-02-14	[Edit]
V 0.00 H 0.00	Values_2018-04-10	2018-04-10	[Edit]
📷	IMG_20180410_142801	2018-04-10	
+	Shaft Alignment Water pump 3	2018-04-10	[Edit]
+	Vertical motor ABB	2018-04-14	[Edit]



SHARE!



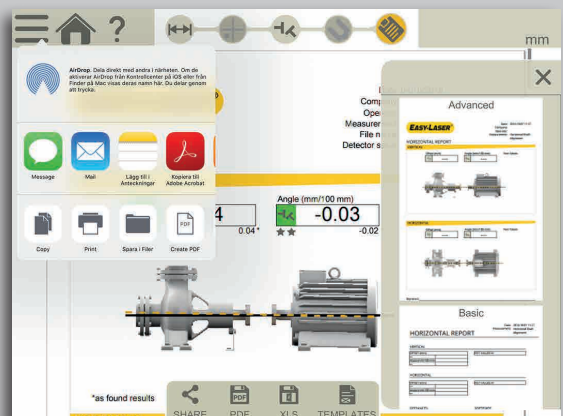
SEND THE REPORTS

Share the reports via email. Possible on all platforms.

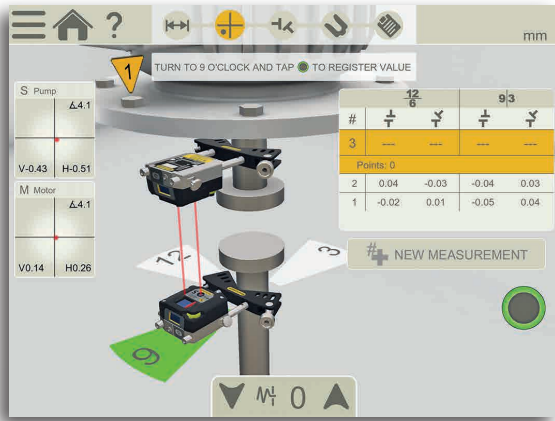


SAVE TO USB

Save your files to USB stick and copy to other devices.



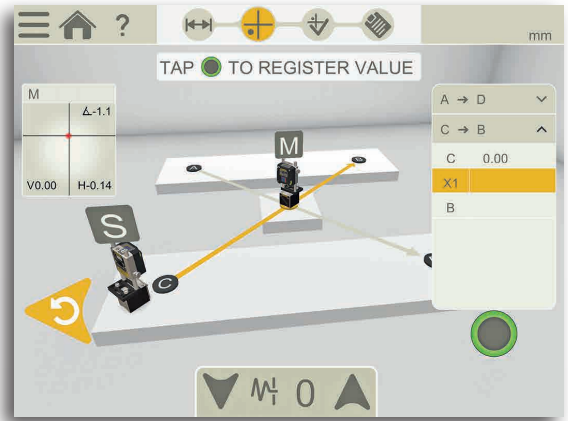
MORE POSSIBILITIES



VERTICAL/FLANGE MOUNTED MACHINES



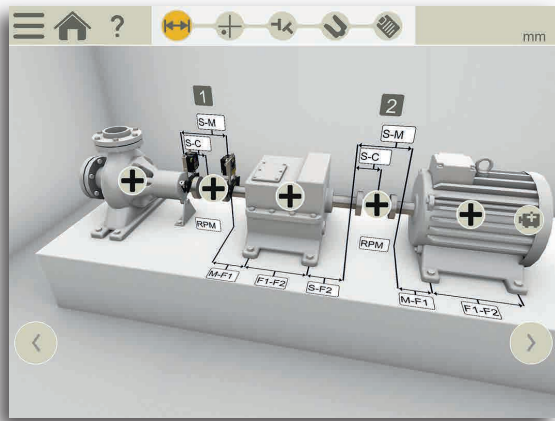
For measurement and alignment of vertically and flange mounted machines. Handles machines with 4, 6, 8 and 10 bolts.



TWIST MEASUREMENT OF MACHINE BASE



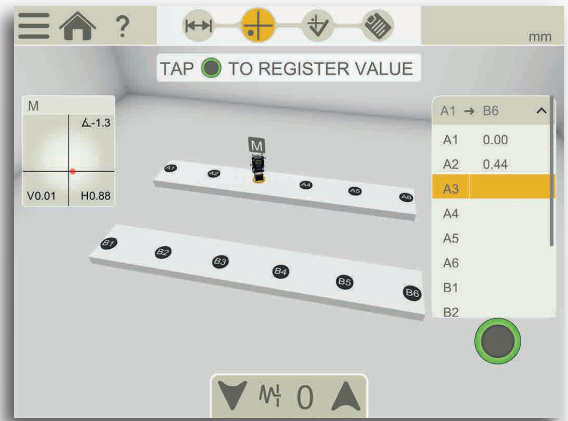
The twist measurement program allows you to check the flatness or twist of the machine foundation using only the measuring units in the system.



MACHINE TRAIN



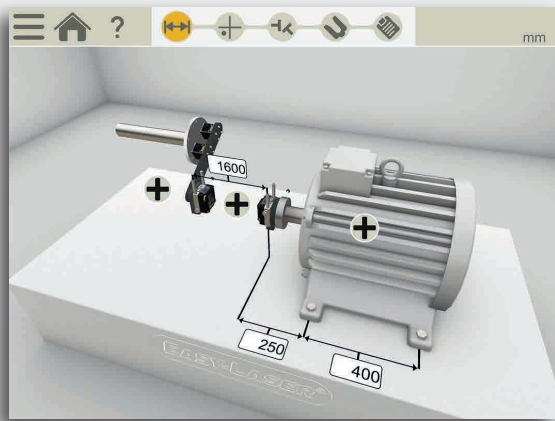
Build your own machine train without limits. You can pick the reference machine manually, or let the program choose one that will minimize the need for adjustments.



BASIC FLATNESS



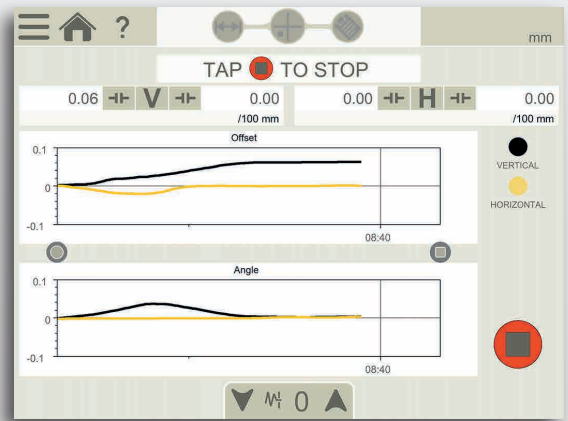
With this program you can check the flatness of foundations and frames, using two rows of points, 2 to 8 points per row. (Requires XT20 or XT22).



CARDAN/OFFSET MOUNTED MACHINES



For alignment of cardan/offset mounted machinery. (Requires additional Cardan bracket Kit.)



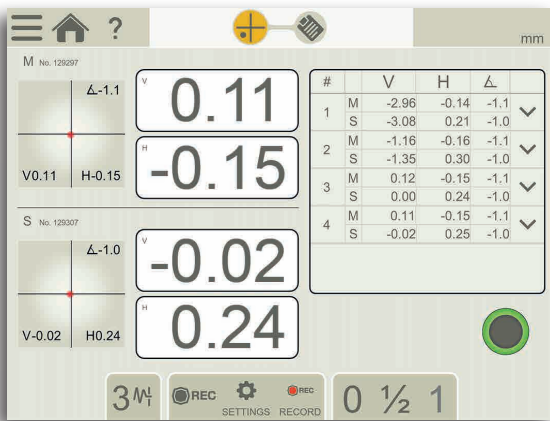
EASYTREND



With EasyTrend you can keep track of machine movement over time. For example, you can check for thermal expansion and pipe strain issues. (Requires additional DM-brackets.)



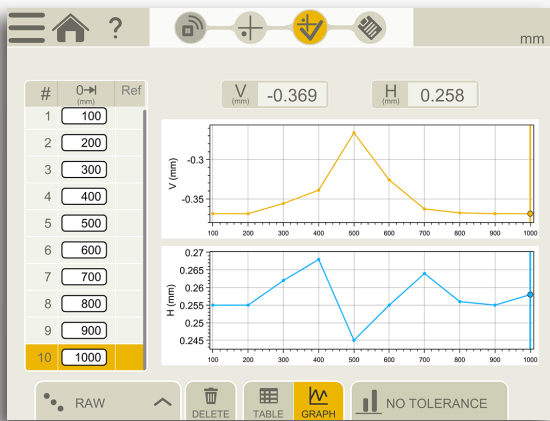
VERSATILITY



VALUES – DIGITAL DIAL INDICATOR



With the Values program you measure as with dial gauges, but with laser precision and the possibility to document the measurement result.



STRAIGHTNESS

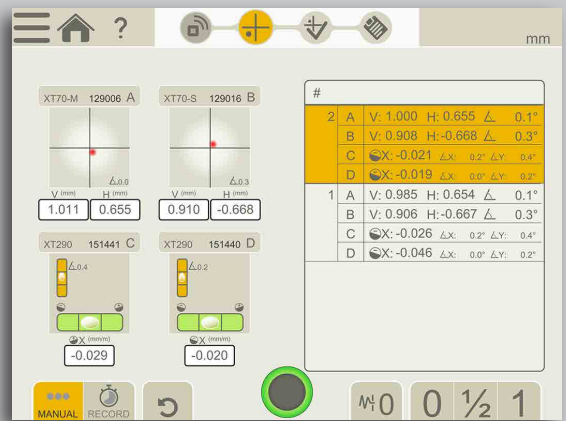


With our program for measuring straightness, you can easily measure long shafts, rolls, bearing journals, bases, overhead rails, machine structures etc. You will be able to get the result for both the horizontal and vertical alignment, graphically as well as digitally. The program automatically calculates different Best-fit results. (Requires XT24, XT20 or XT22).

BORE CENTER

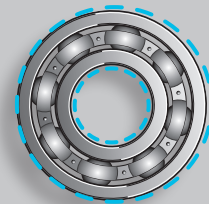


Use this program to measure the straightness of bore center line, bearing journals and other cylindrical objects. Measure 3–50 points at each position (Multipoint). If required, you can set tolerances. The result can be displayed as Best-fit calculated. Individual points can be remeasured. (Requires XT Bore bracket kit).



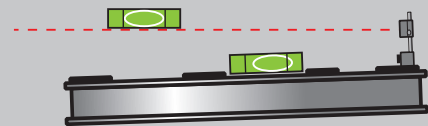
COMBINED DISPLAY

The Values interface can show up to four units at the same time. It can be both measuring units and digital levels, for example. Automatic recording possible (set the interval and duration). You can make individual notes for each measurement point.



CHECK FOR PLAY AND MOVEMENTS

Mount the M and S units on suitable places, then push/pull the object and check actual machine component play and movements, for example shaft radial play. Laser transmitter XT20/XT22 can also be used.



GEOMETRICAL MEASUREMENTS

Actually, the program can be used for most geometrical measurements (with suitable units and brackets). Perfect for the complete machine installation phase. For example, with the XT20/XT22 laser transmitter you can use the program to level machine foundations, align several objects co-planar etc.



DYNAMIC MEASUREMENT

Use Values to determine that foundations are rigid enough for the forces applied during running conditions. For measurements where the EasyTrend program is not suitable, or where a laser transmitter should be used instead.



MEASURING UNITS

XT70-M/S MEASURING UNITS

The XT70 measuring units utilize dot-type laser and 2-axis square PSD surfaces. A state-of-the-art OLED display (D) shows the angle of the unit, making it easier to position it on the shaft.

The diagonally positioned locking knobs securely lock the unit on the rods. Rigid aluminium housing provide maximum stability. IP66 and 67, dust- water- and shockproof. Heavy-duty battery for very long operating times; up to 24 hours. Built-in wireless technology.



- A. PSD aperture
- B. Laser aperture
- C. Laser angle adjustment
- D. OLED display: battery status/unit angle
- E. Chain tightening knob
- F. Charger connector
- G. Extendable stainless steel rods
- H. Locking knob
- I. Slidable target/dust cover

SHAFT BRACKET

The V-bracket is light yet rigid, with two rods for maximum stability in all directions. Pre-mounted chain for quick setup on the machine.

DOT-TYPE LASER TECHNOLOGY

The dot laser technology makes it possible to measure larger machines and longer spans than line laser systems. It also provides higher accuracy when backlash in the coupling is present. In addition, dot laser allows you to check more things when installing a machine, e.g. twist of foundation and bearing clearance. With 2-axis PSD you can read off and record values for both vertical and horizontal directions.

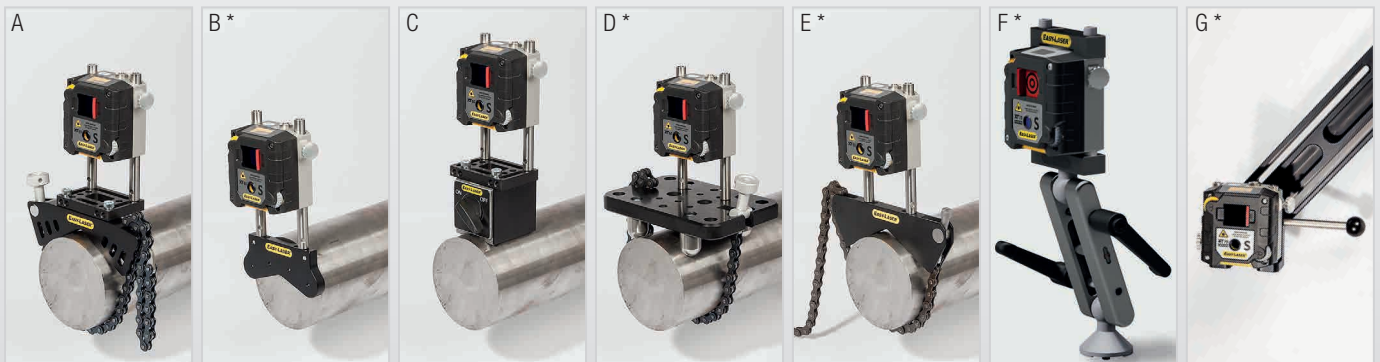


DUAL LASERS, PSD, INCLINOMETERS

With electronic inclinometers in both measuring units the system knows exactly how they are positioned. This also makes it very easy to align uncoupled shafts. The so-called reversed measurement method with two laser beams and two PSD makes it possible to also measure grossly misaligned machines when the lasers fall outside the measuring range of the detectors. This is particularly good for new installations, where the machines are not yet in the correct position. With the Dual Technology, measurement accuracy is retained even over longer distances.



SHAFT BRACKETS



- A. Offset bracket, 2 pcs included
- B. Magnetic bracket, Part No. 12-1147*
- C. Magnet base, 2 pcs included
- D. Sliding bracket, Part No. 12-1010*
- E. Thin shaft bracket, Width 12 mm [0.5"], Part No. 12-1012*
- F. DM-bracket. For dynamic measurements. Complete kit with 2 brackets, Part No.12-1130*
- G. Cardan bracket kit, Part No. 12-1151* (Note: not all parts included shown on picture.)
- H. Extension rods (not pictured):
 - Length 30 mm [1.18"], (x1) Part No. 01-0938
 - Length 75 mm [2.95"], (x4) Part No. 12-1161
 - Length 120 mm [4.72"], (x8) Part No. 12-0324
 - Length 240 mm [9.44"], (x4) Part No. 12-0060

*Accessories



DISPLAY UNIT

XT12 DISPLAY UNIT

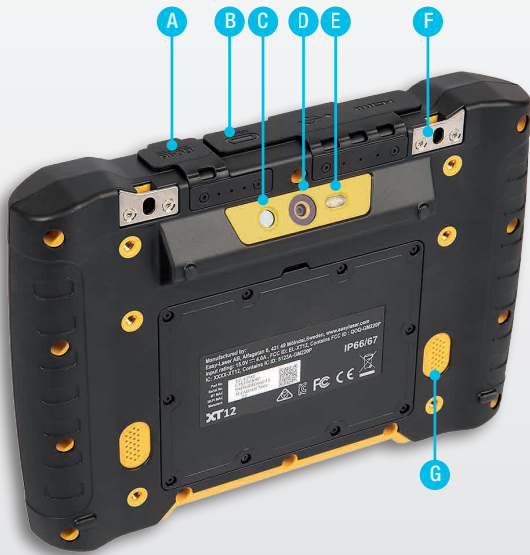
Rugged, robust, industrial grade tablet with wear resistant rubberized protective coating. IP66 and 67, dust- water- and shockproof. As standard a 13 MP camera for documentation is built-in, but you can also choose a model with IR camera added. With this you can shoot a thermal image before and after alignment and include with the documentation!

A large 8", glove-enabled touch-screen makes the information clear and the app easy to use. You can check battery status also when the unit is turned off.

Heavy-duty rechargeable battery for very long operating times; up to 16 hours. Fastening points for shoulder strap (accessory).



- A. Ergonomically, rubber coated housing
- B. Battery status-check button
- C. Battery status indicators
- D. Dust cover and protection for connectors
(Note: connectors are dust and waterproof)
- E. Proximity sensor
- F. Display brightness sensor
- G. Large and clear 8" glove-enabled touch-screen
- H. Enter button



- A. Charger
- B. USB C / USB A / AV connector (HDMI)
- C. IR Camera (optional)
- D. 13 Mp Camera
- E. LED Light
- F. Fastening points for shoulder strap (x2)
- G. Loudspeakers



THERMAL CAMERA

The Easy-Laser® XT12 can be delivered with a thermal imaging camera (IR) along with the standard 13 MP digital camera. Shoot a thermal image before and after alignment and include with the documentation!



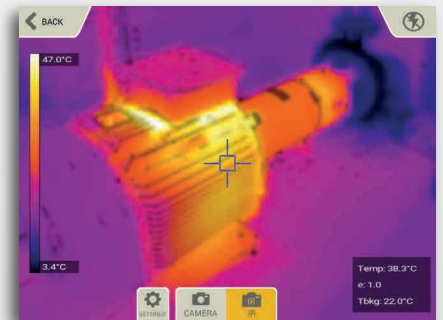
13 MP CAMERA

Take pictures to identify your machines and include with your report.



LED LIGHT

Light up the work area when ambient light is not enough.



AV CONNECTOR

As standard the XT12 is equipped with a HDMI connector, making it possible to share the display screen direct on a TV monitor or projector screen without any additional software. Useful for training purposes with large groups.

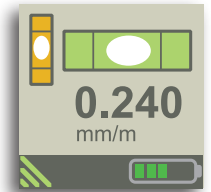
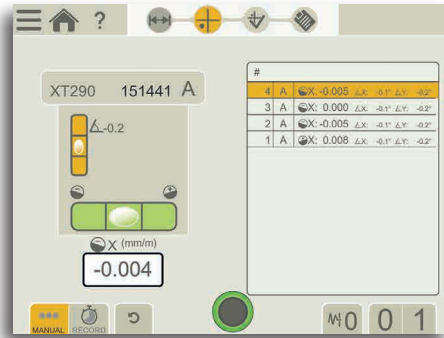


PRECISION LEVEL

FOR GENERAL MACHINERY SET-UP



XT290 Digital Precision Level is the must-have addition to your shaft system. Installing machinery level is very often a requirement for them to work as intended. Use the XT290 as a separate tool, or with the *XT Alignment App*. When connected to the *XT Alignment App* on your iOS or Android device, or the XT12 display unit, you can read off the alignment “live” at the position on the machine where the actual alignment is made, and make PDF reports.



Display on Precision Level unit. Live values and graphics.

Align in live mode, document result with PDF. (XT Alignment app Values/Level application.)

SYSTEM XT290 LEVEL PART NO. 12-1244

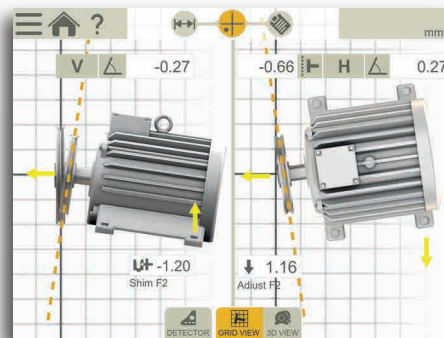
BELT ALIGNMENT TOOL

FOR RADIALLY MOUNTED DRIVES



With the Belt alignment tool XT190 BTA you can align most types of radially mounted drives. The transmitter and detector attaches magnetically to the sheave edge. A digital display unit gives the advantage of checking against belt manufacturer tolerances.

When connected to the *XT Alignment App* on your iOS or Android device, or the XT12, you can also read off the alignment “live” at the position on the machine where the actual alignment is made. You get adjustment values for both horizontal and vertical direction (shim value), resulting in a more accurate alignment in a shorter time.



OLED display on detector unit. Live values.

Align machine in live mode, document result with PDF. (XT Alignment app Belt application.)

SYSTEM XT190 BTA PART NO. 12-1053

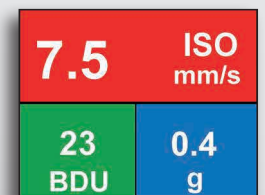
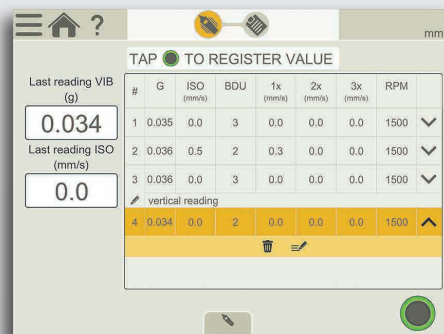


VIBROMETER TOOL

FOR QUICK VIBRATION ANALYSIS



Easy-to-use vibration analyser that quickly diagnose vibration level, unbalance, misalignment and looseness. The direct readout of 1x, 2x, 3x RPM, total level as well as bearing condition provide necessary information during installation and alignment. The XT280 connects to the *XT Alignment App*, making it possible to document the result as PDF.



Display on vibrometer unit. Live values.

Register values with notes for each point, add photo of machine, document result with PDF.

SYSTEM XT280 VIB PART NO. 12-1090



GEOMETRIC MEASUREMENTS

STRAIGHTNESS AND FLATNESS

GEO

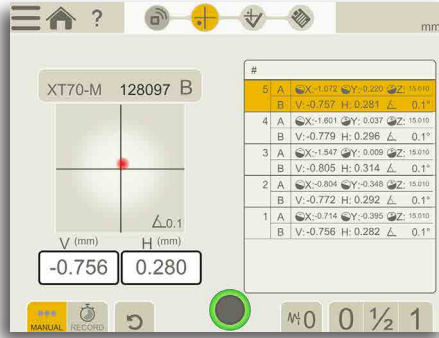
With XT770 GEO you will be able to measure flatness and straightness according to established standards like ISO and ANSI.

Choose between laser transmitter XT20 or XT22. The kit also includes a magnet base with rotatable top for geo measurements.

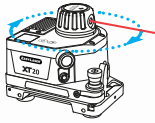
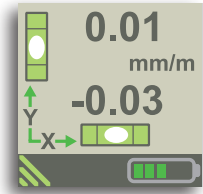
SMART TECHNOLOGY

Both transmitters have a 360° rotatable laser head. XT22 can in addition also point the laser beam vertically. Their unique digital precision levels mean the accuracy will not be affected by user interpretation or possible bad work light conditions.

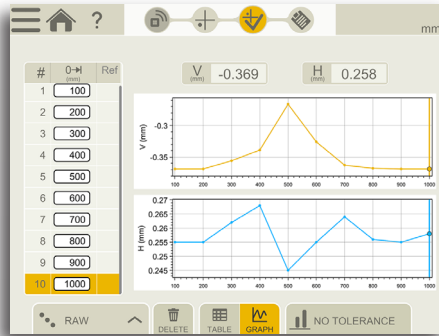
The transmitters connect to the XT Alignment App, making them very easy-to-use. For example you are guided on-screen when calibrating the electronic levels. This makes the procedure easy also for users less experienced of flatness measurement. You can of course also measure with an object as reference instead of the level. The Straightness and Flatness programs then also guide you and make optimized calculations of best-fit for you. Actually, with the Values program you can perform almost any kind of geometrical measurement, although you might need to do some manual calculations.



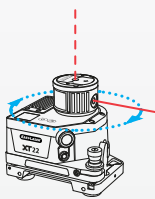
Values program. Gives you absolute values for maximum flexibility.



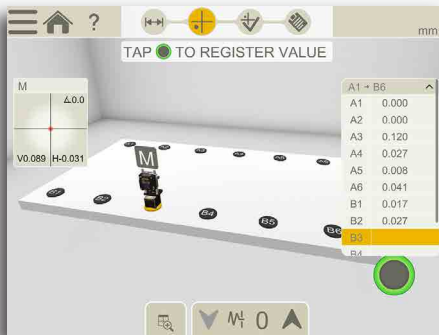
XT20 LASER TRANSMITTER



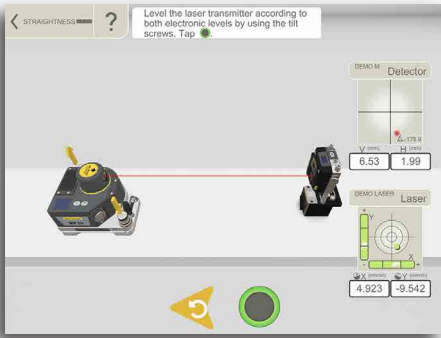
Straightness program. With both H and V values. Add reference points, calculate best-fit, etc.



XT22 LASER TRANSMITTER



Basic flatness measurement program. Perfect for machine foundations, compressor housings etc.

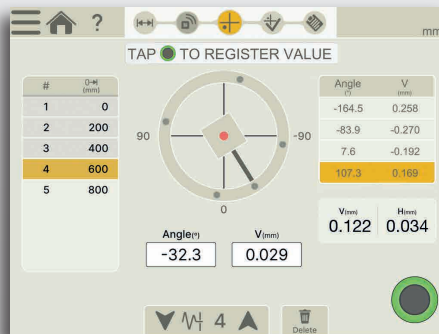


Calibrating the electronic precision levels is super easy with the step-by-step guidance provided by the software.

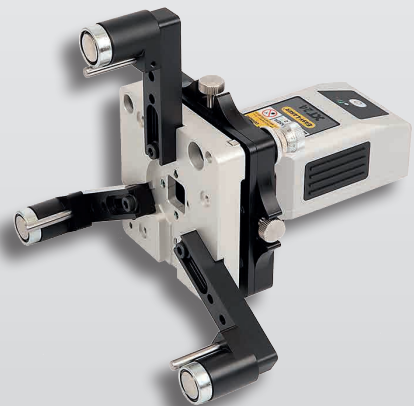
BORE ALIGNMENT



The Bore center program is used together with the Bore bracket kit (accessory) and its XT24 laser transmitter. Either you use the XT70-M unit as detector, included with the XT770 system, or upgrade with the XT9 detector (accessory) to be able to measure smaller diameters. Different brackets can be used depending on the type of job. See next page for Bore bracket kit items.



Bore center program, measuring view.



XT24 LASER TRANSMITTER



CHOOSE YOUR SYSTEM!

XT770

PART NO. 12-1096

Weight: 9.1 kg [20.0 lbs]

Dimension WxHxD: 460x350x175 mm [18.1x13.8x6.9"]



XT770 GEO

WITH XT20, PART NO. 12-1128

Weight: 17.0 kg [37.5 lbs]

Dimension WxHxD: 550x430x250 mm [21.6x16.9x9.8"]

WITH XT22, PART NO. 12-1334

Weight: 17.2 kg [37.9 lbs]

Dimension WxHxD: 550x430x250 mm [21.6x16.9x9.8"]



*XT12 Display unit is added separately

BORE BRACKET KIT, WITH XT24, PART NO. 12-1381

Weight: 10.0 kg [22.0 lbs]

Dimension WxHxD: 460x350x175 mm [18.1x13.8x6.9"]

BORE UPGRADE KIT, WITH XT9, PART NO. 12-1355

Weight: 0.53 kg [1.17 lbs]

All Easy-Laser® XT770 systems include:

- 1 Measuring unit XT70-M
- 1 Measuring unit XT70-S
- 2 Shaft brackets with chains and rods 120 mm [4.72"]
- 4 Rods 75 mm [2.95"]
- 4 Rods 120 mm [4.72"]
- 2 Magnet bases
- 2 Offset brackets
- 2 Extension chain 900 mm [35.4"]
- 1 Measuring tape 5 m [16.4']
- 1 Hexagon wrench set
- 1 Charger (100–240 V AC)
- 1 DC split cable for charging
- 1 DC to USB adapter, for charging
- 1 Quick reference manual
- 1 Cleaning cloth for optics
- 1 USB memory with manuals
- 1 Carrying case

Part No. 12-1128 and 12-1334 also include:

- 1 Laser transmitter XT20 or XT22
- 1 Magnet base with turnable head (replaces one of the regular magnet bases)
- 4 Rods 120 mm [4.72"]
- 1 Multi-bracket for XT20/XT22

Add display unit XT12:

- Part No. 12-1292 XT12 with IR Camera
 Part No. 12-1291 XT12
 Weight: 1400 g [49.4 oz]
 Part No. 12-0997 Shoulder strap for XT12 (accessory)

Bore bracket kit includes:

- 1 Laser transmitter XT24
- 1 Slide bracket Small
- 1 Slide bracket Medium
- 1 Slide bracket Large
- 1 Axial support for slide brackets
- 1 Set of rods 4x75 mm
- 1 Set of rods 4x120 mm
- 1 Set of rods 4x240 mm
- 1 Offset hub for Laser transmitter
- 1 Arms for offset hub
- 1 Bracket with rotatable bore probe
- 1 Target for detector rough alignment
- 1 Carrying case

Bore upgrade kit includes:

- 1 Detector XT9
- 1 Slide bracket 25 mm width
- 1 Rod adapter with built-in target C-C 40 mm
- 1 Rod adapter with built-in target C-C 56 mm



TECHNICAL DATA

Measuring units XT70-M / XT70-S

Type of detector	2 axis TruePSD 20x20 mm [0.79x0.79"]
Communication	BT wireless technology
Battery type	Heavy duty Li Ion rechargeable
Operating time	Up to 24 h continuously
Resolution	0.001 mm [0.05 mils]
Measurement accuracy	±1µm ±1%
Measurement range	Up to 20 m [66 feet]
Type of laser	Diode laser
Laser wavelength	630–680 nm
Laser class	Safety class 2
Laser output	<1 mW
Electronic inclinometer	0.1° resolution
Environmental protection	IP class 66 and 67
Operating temperature	-10–50 °C [14–122 °F]
Storage temperature	-20–50 °C [-4–122 °F]
Relative humidity	10–95%
OLED display	128x64 pixels
Housing material	Anodized aluminium + PC/ABS + TPE
Dimensions	WxHxD: 76x76.7x45.9 mm [3.0x3.0x1.8"]
Weight	272 g [9.6 oz]

XT12 Display unit

Type of display/size	8" LCD capacitive multi-touch colour display
Battery type	Heavy duty Li Ion rechargeable
Operating time	Up to 16 h continuously
Connections	USB A, USB C, Charger, AV
Communication	Wireless technology, WiFi
Camera, with LED diode	13 Mp autofocus
IR camera (optional)	FLIR LEPTON® (0–400 °C, 32–752 °F)
Languages	en / de / sv / es / pt / ru / ja / ko / zh / it / fr / pl / fi / tr
Help functions	Built-in manual
Environmental protection	IP66/67. Designed for outdoor use (pollution degree 4)
Operating temperature	-10–50 °C [14–122 °F]
Storage temperature	-20–50 °C [-4–122 °F]
Relative humidity	10–95%
Loudspeakers	Built-in, rear-facing
Charger	15 V
Housing material	PC/TPE or PC/TPU
Dimensions	WxHxD: 269.0x190.0x49.4 mm [10.59x7.48x1.95"]
Weight	1400 g [49.4 oz]

Cable

Charging cable (splitter cable)	Length 1 m [39.4"]
---------------------------------	--------------------

Brackets etc.

Shaft brackets	Type: V-bracket for chain, width 18 mm [0.7"]. Shaft diameters: 20–150 mm [0.8–6.0"] With extension chain, diameters up to 450 mm [17.7"] Material: anodised aluminium
Rods	Length: 120 mm, 75 mm [4.72", 2.95"] (extendable) Material: Stainless steel

Detector XT9

Type of detector	2 axis TruePSD 20x20 mm [0.79x0.79"]
Communication	BT Wireless Technology
Battery type	Heavy duty Li Ion rechargeable
Operating time	Up to 15 hours continuously
Resolution	0.001 mm [0.05 mils]
Measurement accuracy	± 1 µm ± 1%
Electronic inclinometers	0.1° resolution
Environmental protection	IP Class 66/67
Operating temperature	-10–50 °C [14–122 °F]
Storage temperature	-20–50 °C [-4–122 °F]
Relative humidity	10–95%
Housing material	Anodized aluminium, PC/ABS
Dimensions	Diameter 44 mm, L=100 mm [Diameter 1.73", L=3.93"]
Weight (excl. rod adapter)	194 g [6.8 oz]

XT20 and XT22 Laser transmitters

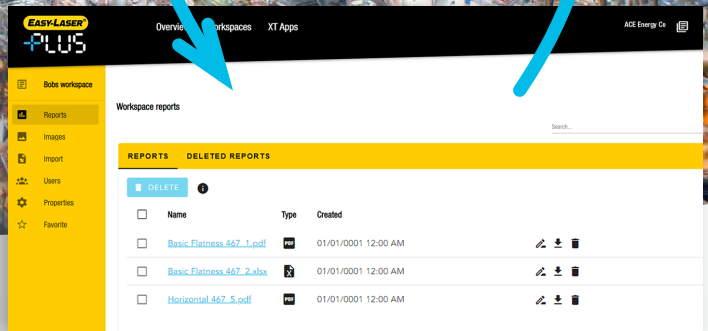
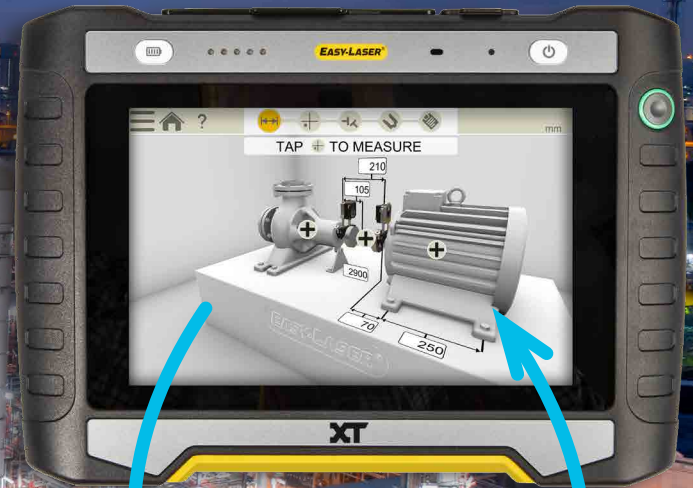
Type of laser	XT20: Diode laser XT22: Fiber-coupled diode laser
Laser wavelength	630–680 nm
Laser Safety Class	Class 2
Output power	< 1 mW
Beam diameter	XT20: 6 mm [0.24"] at aperture, 10 mm [0.39"] at 20 m [66'] XT22: 6 mm [0.24"] at aperture, 13 mm [0.51"] at 40 m [132']
Working range	XT20: 20 m radius [66'] XT22: 40 m radius [132']
Communication	BT Wireless technology
Warning indications	Temperature drift and shake/vibration
Connections	Charger
Type of battery	Heavy duty Li-Ion chargeable
Operating time	Up to 30 hours continuous use
Warmup time	15 min
Operating temperature	-10–50 °C [14–122 °F]
Charging temperature (battery)	0–50 °C [32–122 °F]
Storage temperature	-20–50 °C [-4–122 °F]
Relative humidity	10–95% non-condensing
Number of precision levels	XT20: 2 pcs Horizontal XT22: 2 pcs Horizontal, 1 pc Vertical
Precision level range	± 10 mm/m [± 10 mils/inch]
Precision level accuracy	± 0.02 mm/m ± 1% [± 0.02 mils/inch ± 1%]
Precision level sensitivity	0.001 mm/m [0.001 mils/inch]
Laser plane flatness	± 0.01 mm/m [± 0.01 mils/inch]
Squareness between laser beams	XT20: N/A XT22: ± 0.01 mm/m [± 0.01 mils/inch]
Laser head fine turning	XT20: 1:132 gear ratio XT22: 1:1320 gear ratio
Environmental protection	XT20: IP55, designed for outdoor use (pollution deg. 4) XT22: N/A, designed for industrial use (pollution deg. 3)
TFT display	240x240 pixels, RGB colour
Housing material	Anodized aluminium + PC/ABS + TPU
Dimensions	XT20: WxHxD: 147x126x152 mm [5.79x4.97x5.98"] XT22: WxHxD: 147x136x152 mm [5.79x5.35x5.98"]
Weight	XT20: 2065 g [72.86 oz] XT22: 2264 g [79.86 oz]

Laser transmitter XT24 with offset hub

Type of laser	Fiber-coupled diode laser
Laser wavelength	630–680 nm, visible red light
Laser Safety Class	Class 2
Output power	< 0.6 mW
Beam diameter	6 mm [1/4"] at aperture, 13 mm [0.51"] at 40 m [132']
Working distance	40 m [132']
Type of battery	Heavy duty Li-Ion rechargeable
Operating time/battery	Up to 24 hours continuous use
Warmup time	15 min.
Operating temperature	-10–50 °C [14–122 °F]
Storage temperature	-20–50 °C [-4–122 °F]
Relative humidity	10–95% non-condensing
Straightness of laser beam	±0.001 mm (after best fit operation) [±0.040 mils] (after best fit operation)
Laser adjustment on hub	Angle: 2 ways ±1.3° (± 23 mm/m) Offset: ±5 mm in two axes
Environmental protection	IP66/67, designed for outdoor use (pollution deg. 4)
Housing material	Anodized aluminium
Dimensions XT24 with Hub	WxHxD: 136x136x166 mm [5.35x5.35x6.53"]
Weight	2100 g [74.13 oz]



EASY-LASER®



Add extra power to your alignment system

...and your team!

Easy-Laser PLUS™ is our cloud solution where you:

- ✓ Collaborate with your maintenance team on job assignments.
- ✓ Collect all your team's measurement data in one place for quick overview and analysis.
- ✓ Copy your measurement data to a new device if your tablet is lost or damaged.
- ✓ Restore accidentally deleted files on your tablet.
- ✓ Receive information about the latest software updates.

Simply put, Easy-Laser PLUS™ is your hub for the team's measurement jobs and extra security for your data. But that's not all...

Learn more at easylaser.com!

Easy-Laser® is manufactured by Easy-Laser AB, Alfagatan 6, SE-431 49 Mölndal, Sweden
 Tel +46 31 708 63 00, Fax +46 31 708 63 50, e-mail: info@easylaser.com, www.easylaser.com
 © 2024 Easy-Laser AB. We reserve the right to make changes without prior notification. Easy-Laser and Easy-Laser PLUS are registered trademarks of Easy-Laser AB. Android, Google Play, and the Google Play logo are trademarks of Google Inc. Apple, the Apple logo, iPhone, and iPod touch are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries. App Store is a service mark of Apple Inc. Other trademarks belong to their respective owners.
 Documentation ID: 05-0914 Rev8



LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
XN KT CÁC CT KHÍ

“PHÊ DUYỆT”
PHÓ GIÁM ĐỐC XN KHÍ

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 20/10/2025 22:54:23
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Việt Dũng

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ VẬN HÀNH

STT	Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Đánh giá “Đạt/Không đạt”	Lý do không đạt	Ghi chú
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA				
1.1	Tình trạng hàng hoá (theo mục 3.1 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Mới, chưa qua sử dụng	Đạt		
		Hàng cũ, phục hồi	Không đạt	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP	
1.2	Năm sản xuất (theo mục 3.2 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Sản xuất trước năm yêu cầu	Không đạt		
1.3		Đúng theo yêu cầu	Đạt		



	Nội dung chào hàng (theo mục 3.3 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Không đúng theo yêu cầu hoặc không rõ ràng	Không đạt	Không có cơ sở để đánh giá	
1.4	Bảo hành (theo mục 3.4 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Cam kết đúng thời hạn và các điều kiện theo yêu cầu	Đạt		
		Không cam kết thời hạn BH theo yêu cầu hoặc không tuân thủ các điều kiện BH quy định trong YCKT	Không đạt		
2	CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH				
2.1	Tuân thủ các tiêu chuẩn được qui định trong danh mục hàng hóa và các tiêu chuẩn khác (theo các yêu cầu được nêu ở mục 4 của yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Tương đương, không ảnh hưởng đến chất lượng của hàng hoá	Chấp nhận		
		Không đúng theo yêu cầu	Không đạt		
3	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ/ THIẾT BỊ				
3.1	Các yêu cầu kỹ thuật chính (theo mục 5.1 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đáp ứng hoàn toàn YCKT	Đạt		
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép, không ảnh hưởng đến chức năng của hàng hoá	Chấp nhận		
		Không phù hợp	Không đạt		
3.2	Yêu cầu về nguyên vật liệu chế tạo (theo yêu cầu nêu ở mục 5.2 của tài liệu yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép, không ảnh hưởng đến chất lượng của hàng hoá	Chấp nhận		
		Không đúng theo yêu cầu	Không đạt		



4	NHÀ SẢN XUẤT VÀ XUẤT XỨ				
4.1	Nhà sản xuất hàng hóa (theo mục 6.1 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đáp ứng các yêu cầu trong yêu cầu kỹ thuật, nằm trong danh sách Nhà sản xuất khuyến cáo	Đạt		
		Nhà sản xuất trong chào hàng không thuộc Nhà sản xuất khuyến cáo nhưng nhà thầu cung cấp đầy đủ thông tin về năng lực của nhà sản xuất: catalogue, profile, các hợp đồng cung cấp thiết bị/ hệ thống/ phần mềm tương đương đáp ứng yêu cầu	Chấp nhận		
		Không thuộc các trường hợp trên	Không đạt		
4.2	Xuất xứ hàng hóa (theo mục 6.2 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Chào hàng có xuất xứ thuộc nhóm nước, nhóm vùng lãnh thổ theo yêu cầu	Đạt		
		Hàng hoá chào hàng có xuất xứ từ Việt Nam hoặc từ các nước phát triển tương đương hoặc phát triển hơn các nhóm nước/ vùng lãnh thổ yêu cầu	Chấp nhận		
		Không thuộc các trường hợp trên	Không đạt		
5	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG				
5.1	Thời gian giao hàng (theo mục 7.1 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Không đúng theo yêu cầu	Không đạt		
5.2	Địa điểm giao hàng (theo mục 7.2 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Không cam kết giao hàng tại kho Xí nghiệp Khí	Không đạt		



5.3	Số lần giao hàng (theo mục 7.3 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Không đúng theo yêu cầu	Không đạt		
6	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA				
6.1	Số lượng hàng hóa (theo mục 8.1 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Chào hàng không đủ số lượng cho từng nhóm	Không đạt	Không đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ SX	
6.2	Đóng gói hàng hóa (theo mục 8.2 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu	Không đạt	Hỏng hóc trong quá trình vận chuyển, lưu giữ	
7	CỬ CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO KIỂM TRA NGHIỆM THU KỸ THUẬT: KHÔNG ÁP DỤNG				
8	HỖ TRỢ KỸ THUẬT CỦA NHÀ THẦU				
8.1	Cử chuyên gia đến cơ sở của VSP để hỗ trợ kỹ thuật (theo mục 10 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Nhà thầu cam kết hỗ trợ kỹ thuật theo yêu cầu	Đạt		
		Không cam kết theo yêu cầu	Không đạt	Không có hỗ trợ kỹ thuật cho việc sử dụng và vận hành thiết bị	



9	YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG	Nhà thầu cam kết thực hiện các yêu cầu theo Quy định về Quản lý an toàn - sức khỏe - môi trường đối với các nhà thầu” mã tài liệu VSP-000-ATMT-448.	Đạt		
		Nhà thầu không cam kết tuân thủ quy định của VSP	Không đạt	Không đáp ứng yêu cầu của VSP về công tác AT SKMT	
10	TÀI LIỆU KỸ THUẬT				
10.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu và giao hàng (theo mục 12 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Đúng theo yêu cầu	Đạt		
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá và sử dụng hàng hóa	Chấp nhận		
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu	Không đạt	Không đủ cơ sở để đánh giá và vận hành, sử dụng	
11	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHI GIAO HÀNG				
11.1	Chứng chỉ hàng hóa (theo mục 13 của tài liệu Yêu cầu kỹ thuật)	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu	Đạt		
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá	Chấp nhận		
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ	Không đạt	Không đảm bảo chất	



				lượng hàng hoá theo yêu cầu	
--	--	--	--	-----------------------------------	--

ĐÁNH GIÁ:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT yêu cầu kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí (không bao gồm các mục không áp dụng) được đánh giá ĐẠT hoặc CHẤP NHẬN.
2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT yêu cầu kỹ thuật khi có ít nhất một tiêu chí (không bao gồm các mục không áp dụng) được đánh giá KHÔNG ĐẠT.

Soạn thảo:

Phó Ban VTTB XN Khí

Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 04/09/2025 07:29:19
Certified by: Vietsovetro CA

Đinh Hoài Đức

Kỹ sư Ban VTTB, XN Khí

Signed by: Doãn Viết Điệp
Date: 30/08/2025 21:24:59
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: Checked

Doãn Viết Điệp

Kỹ sư Ban VTTB, XN Khí

Signed by: Nguyễn Xuân Cường
Date: 09/09/2025 06:31:48
Certified by: Vietsovetro CA

Nguyễn Xuân Cường





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Công cụ, dụng cụ phục vụ vận hành - Train F -
Инструменты для эксплуатации - Train F.

Số ĐHXN - № заявки: DN.XKHI-0153/25-TTH

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhóm 1: Thiết bị đo lường, hiệu chuẩn						
1.1	005.003.00145*	Bơm tăng áp/ Pressure Pump 350 bar (5000 psi)/ насос	<p>Hydraulic Hand Pump Pressure Range: 0–350 bar (approx. 0–5 000 psi) Design: Compact, lightweight hydraulic hand pump with transparent oil reservoir for easy fluid level viewing Pressure Adjustment: Equipped with vernier fine adjust knob and vent valve for safe shutdown and rapid pressure release Connections: Two outlet ports Standard 1/4" NPT connector with included 1/4" BSP adapter Accessory: Rebuild kit T-656, includes all seals for servicing the pump Compatibility: Works with calibration systems DPC-500, HPC500, HPC502, HPC550Ex, HPC552Ex, and IPI Reference: Ametek model: T-620H, c/w Rebuild Kit T-656 or equivalent</p>	pce	1	
1.2	019.027.02118*	Máy hiệu chuẩn áp suất/ Pressure Calibrator/ Калибратор давления	<p>Pressure Calibrator - Storage temperature: -20° to 70°C (-4° to 158°F) - Ingress protection: IP 54. Protected against dust and splashing water from any direction - Humidity: 0 to 90% RH none condensing. To Def Stan 66-31, 8.6 cat III - Shock / vibration: BS EN 61010-1:2010 / MIL-PRF-28800F CLASS 2 - Altitude: Up to 2000m - EMC: BS EN 61326-1:2013 - Electrical safety: BS EN 61010-1:2010 - Pressure safety: Pressure Equipment Directive - Class: Sound Engineering Practice (SEP)</p>	pce	1	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> - Enclosure materials: Polycarbonate, polyamide, polypropylene, acrylic, cotton - Approved: CE marked - Size (L:W:H): 270 x 130 x 120mm (10.6 x 5.1 x 4.7 in) - Weight: 1.96Kg (4.3lbs) including batteries - Power supply: 8 x AA alkaline batteries - Battery life: 18 to 26 hours depending on functions - Connectivity: USB type A, USB type mini B - Range: -1 to 20 bar / -14.5 to 300 psi Reference: Druck (GE) DPI 611-13G (model gauge -1 to 20 bar / -14.5 to 300 psi) or equivalent			
1.3	019.044.00457*	Máy đo độ rung cầm tay/ Vibration Meter/ Виброметр	Vibration Meter c/w External Vibration Sensor <ul style="list-style-type: none"> - Low frequency range (overall measurement)/ Dải tần số thấp: 10 Hz đến 1.000 Hz - High frequency range (CF+ measurement) / Dải tần số cao: 4000 Hz đến 20.000 Hz - Vibration limit 50 g peak (100 g peak-peak) - A/D converter 16-bit - Signal to noise ratio 80 dB - Operating temperature -20 °C to 50 °C (-4 °F to 122 °F) - Storage temperature -30 °C to 80 °C (-22 °F to 176 °F) - Operating humidity 10% to 95% RH (non-condensing) - Operating/storage altitude Sea level to 3,048 meters (10,000 feet) - IP54 Reference: Fluke 805 FC Vibration Meter c/w Fluke 805ES or equivalent	pce	1	
1.4	996.004.00017*	Máy đo nhiệt độ cầm tay/ High Temperature Infrared Thermometer/ Инфракрасный термометр	High-Temperature Infrared Thermometer <ul style="list-style-type: none"> Temperature Range (IR): -30 °C to +900 °C (-25 °F to +1652 °F) Accuracy: ±1 % or ±1 °C (±2 °F) at 23 °C ±2 °C Repeatability: ±0.5 % or ±0.5 °C (±1 °F) Display Resolution: 0.1 °C (0.1 °F) Distance-to-Spot Ratio: 60:1 Emissivity: Adjustable from 0.10 to 1.00 Contact Temperature Range (Type K): -270 °C to +1372 °C (-454 °F to +2501 °F) Response Time: <500 ms (95 % reading) Spectral Response: 8 – 14 μm Display: Backlit dual display (IR & K-type) Data Storage: Up to 99 readings Power Supply: Two AA batteries Operating Temperature: 0 °C to +50 °C (32 °F to +122 °F) Ingress Protection: IP54 	pce	1	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Dimensions: 256 × 101 × 64 mm Weight: ~0.322 kg Standard Accessories: Type K temperature probe, AA batteries, carrying case, user manual Reference: Fluke 572-2 or equivalent			
1.5	019.051.00472*	Máy hiệu chuẩn nhiệt độ/ Temperature Calibrator (Data Logging Thermometer with Dual Input)/ термометр с регистрацией данных и двойным входом	Dual Input Digital Thermometer Number of Channels: Dual input (T1, T2) Sensor Types: Thermocouple Type K/J/T/E Temperature Range: Type K: -200 °C to +1372 °C (-328 °F to +2501 °F) Type J: -210 °C to +1200 °C (-346 °F to +2192 °F) Type T: -250 °C to +400 °C (-418 °F to +752 °F) Type E: -150 °C to +1000 °C (-238 °F to +1832 °F) Basic Accuracy: ±(0.05 % of reading + 0.3 °C) Display Resolution: 0.1 °C / 0.1 °F Cold Junction Compensation: Automatic Reading Rate: 1 reading per second Data Logging: Stores up to 500 readings with time stamp Interface: USB or IR (depending on version) for data export Display: Large backlit LCD showing both channels and differential temperature (T1, T2, T1-T2) Power Supply: Three AA batteries or 5 VDC external power Operating Temperature: 0 °C to +50 °C (32 °F to +122 °F) Storage Temperature: -20 °C to +60 °C (-4 °F to +140 °F) Dimensions: Approx. 173 × 86 × 38 mm Weight: ~400 g Standard Accessories: Two Type K probes, batteries, USB/IR cable, software, user manual, carrying case Reference: Fluke Model 54-II B or equivalent	pce	1	
1.6	019.008.00195*	Đồng hồ đo điện áp/ Multimeter/ мультиметр	True RMS Industrial Digital Multimeter DC Voltage: 0.1 μV to 1000 V; Accuracy ±(0.05% of reading + 1 digit) AC Voltage: 0.1 mV to 1000 V; True RMS; Accuracy ±(0.7% of reading + 4 digits) DC Current: 0.1 μA to 10 A continuous, 20 A (max 30 seconds); Accuracy ±(0.2% of reading + 2 digits) AC Current: 0.1 μA to 10 A continuous, 20 A (max 30 seconds); True RMS; Accuracy ±(1.0% of reading + 2 digits) Resistance: 0.1 Ω to 50 MΩ; Accuracy ±(0.2% of reading + 1 digit) Frequency: 0.5 Hz to 200 kHz; Accuracy ±(0.005% of reading + 1 digit) Temperature: -200 °C to +1090 °C with included Type K thermocouple Diode / Continuity Test: Yes (audible signal when R < 60 Ω)	pce	1	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Special Modes: Low-pass filter for VFD measurements Min/Max/Avg recording with time stamp Peak Capture to detect transients up to 250 μ s Display: 6000-count LCD (normal) and 20,000-count (high resolution) Overvoltage Protection: CAT III 1000 V / CAT IV 600 V Power Supply: 9V battery (NEDA 1604A/IEC 6LR61), ~400 hours battery life Operating Temperature: -20 °C to +55 °C Dimensions: 201 × 98 × 52 mm Weight: 355 g Standard Accessories: TL75 test leads, AC175 alligator clips, Type K thermocouple, soft carrying case, 9V battery, user manual Reference: Fluke 87V or equivalent			
1.7	019.032.00341*	Ampe kim đo dòng rò AC - Leakage Clamp Meter – True RMS/ амперметр	AC Leakage Clamp Meter, True RMS AC Current Ranges: + 40 mA / 400 mA / 400 A + Accuracy: $\pm 1\%$ rdg ± 5 dgt (0 – 300 A), $\pm 2\%$ rdg (300 – 399.9 A) @ 50/60 Hz WIDE Mode: 20 Hz – 1 kHz; accuracy $\pm 2.5\%$ rdg ± 10 dgt (≤ 300 A), $\pm 5\%$ rdg (300 – 399.9 A) Jaw Opening: $\varnothing 40$ mm max. Special Features: + True RMS measurement for non-sinusoidal waveforms + Frequency Selector switch for inverter noise rejection + Data Hold, Peak Hold + Auto Power Off (~10 minutes idle) + Recorder Output for data logging Display: LCD 4200 – 6000 counts (depending on range) Sampling Rate: ~2.5 samples/sec, response time ~2 sec Power Supply: 2 × AAA (R03) batteries, approx. 24 hrs operation Operating Temperature: -10 °C to +50 °C Dimensions: 185 × 81 × 40 mm Weight: ~270 g (including batteries) Safety Standards: CAT III 300 V, IEC 61010-1, IEC 61010-2-032 Standard Accessories: Carrying case (model 9052), AAA batteries, user manual Reference: Kyoritsu KEW SNAP 2433R or equivalent	pce	1	
1.8	019.029.00159*	Máy phân tích khí cầm tay/ Переносный газоанализатор	Handheld multi-gas detector with built-in pump Number of Sensors: Up to 6 simultaneously Detectable Gases: - O ₂ (0 – 30% Vol) - LEL (0 – 100% LEL or 0 – 100% Vol) - CO (0 – 500 ppm / optional 0 – 2,000 ppm) - H ₂ S (0 – 100 ppm / optional 0 – 1,000 ppm)	pce	2	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Detection Principle: - Electrochemical sensors - Infrared (IR) sensor - Photoionization Detector (PID) for VOC (0 – 5,000 ppm or 0 – 2,000 ppm) Sampling Pump: Integrated Response Time (T90): ≤ 20 seconds for most gases Power Supply: Rechargeable Li-ion battery or alkaline AA battery pack (optional) Operating Time: Up to 12 hours (Li-ion) or 8 hours (AA) Display: Graphical LCD with backlight, simultaneous multi-gas display Data Logging: >6 months at 1-minute intervals Data Interface: IR or USB via charging/data dock Alarms: - Audible ≥ 95 dB @ 30 cm - 360° flashing LEDs - Vibration Operating Temperature: -20 °C to +55 °C Operating Humidity: 0 – 95% RH, non-condensing Ingress Protection: IP65 (dust and water resistant) Dimensions: 193 × 94 × 61 mm Weight: ~880 g (with Li-ion battery) Safety Certifications: - UL / CSA / IECEx / ATEX - Class I, Div 1, Groups A, B, C, D; T4 Standard Accessories: Charger/data dock, sampling hose, filter, shoulder strap, user manual, factory calibration certificate Reference: MultiRAE Lite PGM-6208 or equivalent			
1.9	044.007.00024*	Đồng hồ đo tải trọng 20T kèm theo điều khiển từ xa & 02 mani (Load cell - 20T + c/w remote + 2 shackles)/ Устройство измерения нагрузки - 20 т (с дистанционным управлением и скобой)	Crane Wireless Load Cell Application: Measuring and displaying lifting load on cranes or suspended load systems; suitable for load testing, cargo weighing in construction, port, and oil & gas industries Capacity: 20 tonnes (20,000 kg) Accuracy: ±0.05% of full scale Material: Nickel-plated high-strength alloy steel or better Measurement Units: Kilograms (kg), short tons (t), pounds (lb), newtons (N), kilonewtons (kN) – selectable Shackles: High-tension industrial standard G2130 anchor shackle bows, galvanized finish Functions: Zero, tare, low battery warning, peak hold, overload warning, user calibration (password protected) Gravity Adjustment: Gravity acceleration adjustable in indicator settings to suit local conditions Set-Points: Two user-programmable set-points for safety or limit weighing	pce	1	Đính kèm Datasheet_EBW_V1



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<p>Communication: RS232 output Sensor Type: Pinned tension load cell with integrated wireless transmitter Display: 25 mm (1") 5-digit LCD with backlight Display Resolution: 5–10 kg (depending on configuration) Power-On Zero Range: 20% F.S. Manual Zero Range: 4% F.S. Tare Range: 100% F.S. Stabilization Time: ≤5 seconds Overload Indication: 100% F.S. + 9e (e = scale interval) Max. Safe Load: 125% F.S. Ultimate Load: 400% F.S. Ingress Protection: IP67 or higher Power Supply (Body): Standard 18650 Li-ion battery, 3.7V / 3100 mAh Power Supply (Indicator): Standard 18650 Li-ion battery, 3.7V / 3100 mAh Operating Temperature: -20°C to +50°C Wireless Range: Approx. 100 m (open field) Wireless Frequency: 433 MHz Standard Accessories: Remote display, batteries, charger, compatible shackles, CO/CQ documents Packaging: Supplied in protective carry case Reference: Vetek EBW-20 or equivalent As per the attached technical document: Datasheet_EBW_V1</p>			
1.10	019.010.00036*	Thiết bị đo mực chất lỏng bằng siêu âm/ Gas level indicator/ Портативный ультразвуковой индикатор уровня	<p>Ultrasonic Liquid Level Indicator Application: Non-invasive liquid level detection in fire suppression cylinders (CO₂, clean agents like FM-200™, NOVEC™ 1230, Halon, etc.) Accuracy: ±1.5 mm, measurement completed within 30 seconds Measurement Method: Ultrasonic detection with clear GAS / LIQUID interface displayed Calibration & Power Settings: 3 calibration modes and 4 power settings to suit various cylinder types Ingress Protection: IP65 rated enclosure Power Supply: 9 V PP3 battery, ~10 hours continuous use Display: Backlit LCD (55 × 28 mm) Dimensions & Weight: 167 × 82 × 30 mm; ~300 g including battery Certifications & Standards: UL Listed, RINA, ABS Type Approved; ISO 9001, ISO 14001; CE, UKCA Standard Accessories: Main unit, handheld ultrasonic sensor, infrared thermometer, ultrasound gel, carrying case, calibration certificate, user manual Reference: Coltraco Ultrasonics – Portalevel® MAX PLUS – 2290334 - COMXPS or equivalent</p>	pce	1	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.11	118.010.00301*	Thiết bị đo môi trường, độ ẩm/ Dewpoint Meter/ Измеритель точки росы	<p>Dewpoint Meter</p> <p>Application: Measures environmental parameters (surface temperature, air temperature, relative humidity, dewpoint, temperature difference) to verify conditions prior to coating or surface preparation</p> <p>Measured Parameters:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Surface Temperature (Ts) - Air Temperature (Ta) - Relative Humidity (%RH) - Dewpoint Temperature (Td) - Delta T (Ts – Td) <p>Measurement Ranges:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Air Temperature: -40 °C to +80 °C - Surface Temperature: -40 °C to +80 °C - Relative Humidity: 0 – 100% RH <p>Accuracy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Temperature: ±0.5 °C - Humidity: ±3% RH <p>Resolution: 0.1 °C / 0.1% RH</p> <p>Response Time: ≤ 60 seconds for stable reading</p> <p>Display: Multi-parameter LCD with backlight</p> <p>Data Logging: Minimum 25,000 readings</p> <p>Data Interface: USB or Bluetooth (depending on configuration)</p> <p>Power Supply: 2 × AA batteries (or rechargeable NiMH AA)</p> <p>Operating Time: ~40 hours continuous (alkaline)</p> <p>Ingress Protection: IP66 & IP67 (dustproof, waterproof)</p> <p>Operating Temperature: -20 °C to +60 °C</p> <p>Standards: ISO 8502-4, ASTM D3276, SSPC Guide 12, US Navy NSI 009-32</p> <p>Dimensions: 220 × 90 × 49 mm</p> <p>Weight: ~300 g (including batteries)</p> <p>Standard Accessories: Surface temperature probe, RH probe, USB cable, data analysis software, carrying pouch, user manual, CO/CQ</p> <p>Reference: Elcometer 319 (G319-S) or equivalent</p>	pce	1	
1.12	015.002.00322*	Máy đo độ dày lớp phủ sơn (0 – 1500um)/ Толщиномер лакокрасочного покрытия	<p>Coating Thickness Gauge</p> <p>Application: Measures coating thickness on metal substrates (steel, aluminium, etc.) for quality control in industrial painting, shipbuilding, and oil & gas</p> <p>Probe Type: Combined ferrous & non-ferrous probe (F/NF – Ferrous / Non-Ferrous)</p> <p>Measuring Range: 0 – 1,500 µm (depending on probe type)</p> <p>Accuracy: ±1 – 3% of reading or ±2 µm (whichever is greater)</p> <p>Resolution: 0.1 µm or 1 µm (depending on range)</p> <p>Measuring Principle:</p>	pce	1	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> - Magnetic induction for ferrous substrates (F) - Eddy current for non-ferrous substrates (NF) Measuring Modes: <ul style="list-style-type: none"> - Single reading - Average - Statistical (number of readings, max/min, standard deviation) Display: Backlit LCD Data Storage: Minimum 150,000 readings Data Interface: USB or Bluetooth (depending on configuration) Power Supply: 2 × AA batteries (or rechargeable NiMH AA) Operating Time: ~24 hours continuous Operating Temperature: -10 °C to +50 °C Applicable Standards: ISO 2178, ISO 2360, ISO 2808, ASTM B499, ASTM D7091, SSPC-PA2, US Navy NSI 009-32 Ingress Protection: IP64 Dimensions: ~141 × 73 × 37 mm Weight: ~325 g (including batteries) Standard Accessories: F/NF probe, zero plate, thickness foils, USB cable, analysis software, carrying pouch, user manual, CO/CQ Reference: Elcometer A456CFBS or equivalent			
Nhóm 2: Công cụ, dụng cụ cho vận hành và bảo dưỡng						
2.1	027.008.00053*	Máy bộ đàm cầm tay 136 - 174 MHz/ Рация	VHF Marine Handheld Radio Application: Handheld VHF radio for shipboard communication, offshore oil & gas, marine safety; compliant with international maritime standards. Frequency Range: 156.025 – 157.425 MHz (Marine VHF) + 136 – 174 MHz (land mobile, depending on configuration) Output Power: 5 W / 3 W / 1 W (selectable) Channels: >1000 programmable channels, includes all International, USA, Canada channels; CH16 emergency, CH70. Operating Modes: Simplex/Duplex depending on allocated channel. Receiver Sensitivity: ≤ 0.25 μV (12 dB SINAD) Audio Output Power: ≥ 700 mW (internal speaker) Power Supply: Li-ion battery BP-290 (7.2 VDC, 2010 mAh) – up to ~14 hours operation; optional spare/rechargeable packs. Waterproof & Dustproof: IP67 (submersible to 1 m for 30 minutes, fully dust-tight). ATEX Certification (IC-M85EX version): Intrinsically safe for hazardous environments (Ex ib IIA T4 Gb).	pce	5	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Key Features: + Integrated emergency alarms: Man-down and Lone Worker. + Channel scan, Dual/Tri-Watch, favorite channel, keypad lock. + Programmable 100 PMR channels (UHF/VHF). Dimensions (H × W × D): approx. 56 × 97 × 29 mm (without antenna). Weight: ~246 g (with battery and antenna). Standard Accessories: BP-290 Li-ion battery, VHF antenna, belt clip, charger, CO/CQ. Standards: IMO, ITU, ETSI, IEC 60945, IEC 60529. Reference: ICOM IC-M88 or equivalent			
2.2	019.044.00456*	Máy đo khoảng cách (0,05 - 50m)/ Distance Meter/ Дальномер	Distance Meter Application: Measures distance, area, volume, and indirect height (Pythagoras) for construction, maintenance, and oil & gas applications Measuring Range: 0.05 m – 50 m Accuracy: ±1.5 mm Units: m, cm, mm, ft, in Laser Type: 635 nm, < 1 mW, Class 2 (IEC 60825-1) Measuring Time: < 0.5 sec (fast) or ≤ 4 sec (high precision) Measuring Functions: - Single distance - Continuous - Area - Volume - Indirect measurement via Pythagoras (single and double) Display: Color, auto-rotating, 3-line display Memory: Stores minimum 20 last measured values Power Supply: 2 × 1.5V LR03 (AAA) batteries Battery Life: Up to 10,000 measurements or 2.5 hours continuous use Dust/Water Protection: IP54 (IEC 60529) Operating Temperature: -10 °C to +50 °C Storage Temperature: -20 °C to +70 °C Dimensions: 106 × 45 × 24 mm Weight: Approx. 100 g (with batteries) Standard Accessories: 2 × AAA batteries, carrying pouch, wrist strap, user manual, CO/CQ Reference: Bosch GLM 500 or equivalent	pce	1	
2.3	050.007.01343*	Máy khô nhiệt dùng pin 18V/ Технический фен	Battery powered heat gun Application: Heating, adhesive removal/application, shrink wrapping, plastic bending, heat shrink tubing for electrical works, industrial maintenance, oil & gas use. Power Supply: 18 V Li-ion battery (compatible with Bosch Professional 18V system or equivalent)	pce	2	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Temperature Settings: 300 °C / 500 °C (2 levels) Airflow Rate: 175 L/min (level 1) and 210 L/min (level 2) Heat-up Time to 300°C: ≤ 6 seconds Dimensions (L × W × H): ~ 173 × 77 × 245 mm Weight (without battery): ~ 0.6 kg Nozzle Compatibility: Fits Bosch or equivalent standard nozzles (sold separately or included) Safety Features: Overheat protection, auto shut-off when temperature exceeds safe limit Housing Material: Heat-resistant, impact-resistant plastic Safety Standards: IEC/EN 62841, CE Standard Accessories: 2 nozzles (protective & reduction), carrying case, CO/CQ Operating Temperature: -10 °C to +50 °C Ingress Protection: IP20 Reference: Bosch GHG 18V-50 Professional or equivalent			
2.4	013.011.00554*	Máy mài góc dùng pin 18V/ Угловая шлифовальная машина	Cordless angle grinder Application: Cutting and grinding metal, steel, stainless steel; suitable for construction, industrial maintenance, and oil & gas works. Power Supply: 18 V Li-ion battery (Bosch Professional 18V or equivalent) – BITURBO Brushless technology delivering performance equivalent to a 1500 W corded grinder. Disc Diameter: 125 mm No-load Speed: 9800 rpm Spindle Thread: M14 Motor Technology: Brushless Safety Features: - KickBack Control (stops motor when wheel jams) - Drop Control (stops motor when dropped) - Brake System (rapid disc brake) - Restart Protection (prevents unintended restart) Protection System: Optimized dust protection, thermal overload protection Handle: Anti-vibration side handle, 2 mounting positions Weight (without battery): ~ 2.3 kg Dimensions: ~ 370 × 140 × 110 mm Standard Accessories: Protective guard, anti-vibration side handle, wrench, carrying case, CO/CQ Safety Standards: IEC/EN 62841, CE Operating Temperature: -10 °C to +50 °C Ingress Protection: IP20 Reference: Bosch BITURBO GWS 18V-15 C or equivalent	pce	1	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.5	013.010.00436*	Máy khoan pin 18V/ Сверлить	<p>Cordless drill Application: Drilling in wood, metal, masonry/concrete; industrial screw driving; construction and oil & gas maintenance works. Power Supply: 18 V Li-ion battery (Bosch Professional 18V or equivalent) Motor Technology: Brushless – BITURBO Brushless, power equivalent to a 1,500 W corded drill. Max Torque: 150 Nm (hard), 84 Nm (soft) No-load Speed: - 1st gear: 0 – 550 rpm - 2nd gear: 0 – 2,200 rpm Operating Modes: Drilling, hammer drilling, screw driving Max Drilling Diameter: - Wood: 150 mm - Steel: 16 mm - Masonry: 20 mm Chuck Capacity: 1.5 – 13 mm, keyless metal chuck Safety & Support Features: - KickBack Control (stops motor when bit binds) - Electronic Motor Protection (EMP) – overload protection - Electronic Cell Protection (ECP) – battery protection - Integrated Bluetooth Connectivity for adjustment and monitoring via Bosch Toolbox App Weight (without battery): ~ 2.2 kg Dimensions: ~ 210 × 73 × 235 mm Operating Temperature: –10 °C to +50 °C Standard Accessories: Auxiliary handle, depth stop, carrying case, CO/CQ Safety Standards: IEC/EN 62841, CE Ingress Protection: IP20 Reference: Bosch GSB 18V-150 C Professional or equivalent</p>	pce	1	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.6	008.011.00333*	Thiết bị làm sạch áp suất cao di động/ Portable High Pressure Washer 230V.50Hz/ Портативная мойка высокого давления	<p>Portable High Pressure Washer Application: Industrial cleaning, metal surface cleaning, floor cleaning, machinery washing; suitable for factories, construction sites, oil & gas facilities. Power Supply: 1~ 230 V or 3~ 400 V / 50 Hz (depending on offered configuration, must be specified) Power cable length: 5 to 7 m Power: 3.4 kW Working Pressure: 140 to 150 bar Max Pressure: 210 to 220 bar Water Flow Rate: 700 L/h (11.7 L/min) Max Inlet Water Temperature: 60 °C Pump Type: Crankshaft pump with stainless steel pistons, brass cylinder head Motor Type: 4-pole, 1,400 rpm, air-cooled High-pressure Hose Length: 10 to 15 m, steel reinforced Spray Gun: Ergonomic EASY!Force gun with reduced trigger force, stainless steel spray lance Spray lance length: 840 to 1050 mm Standard Nozzles: Power nozzle (fan jet) + Dirt-blaster nozzle (rotary jet) – as per manufacturer’s default configuration Dimensions (L × W × H): ~ 400 × 455 × 700 mm (All dimensions: ± 20 mm) Net Weight: ~ 30 to 40 kg Safety Features: Pressure relief valve, auto-stop when trigger released, motor overload protection Ingress Protection: IPX5 Applicable Standards: IEC/EN 60335, CE Standard Accessories: EASY!Force spray gun, high-pressure hose, spray lance, triple nozzle, CO/CQ Reference: Karcher HD 7/14-4 M or equivalent As per the attached technical document: Karcher HD 7/14-4 M</p>	pce	1	Đính kèm Datasheet_Karcher HD 7-14-4 M
2.7	052.006.00049*	Máy hút bụi không dây 100-240 V/ Пылесос	<p>Stick Vacuum Cleaner Design: Compact, lightweight, and easy to maneuver — operating weight approx. 2.4 kg Battery System: 18 V “Power for ALL” interchangeable battery, compatible across Bosch Home & Garden 18-V products Runtime (with 2.5 Ah battery): - Normal mode with non-electric accessories: up to 30 minutes - Normal mode with powered floor nozzle: up to 25 minutes - Turbo mode: up to 8 minutes Cleaning Performance: AllFloor Power Brush + TurboSpin motor achieves over 99.9% dust pickup (tested per EN) Filtration & Hygiene: Cartridge filter with Pure Air membrane; RotationClean empties dustbin hygienically, no filter washing needed</p>	pce	1	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Dustbin Capacity: 0.3 liters Dimensions: Approx. 204 × 266 × 1 221 mm (L×W×H) Highlights: - Made in Germany, premium build, 10-year motor warranty - Compact storage with docking station included - Comes with multiple accessories: 2-in-1 furniture & upholstery nozzle, long flexible crevice tool, etc. Reference: Bosch BCS61113, Series 6, Unlimited 6 or equivalent			
2.8	028.009.01724*	Kẹp thùng phuy 0.6 tấn/ Drum clamp/ Зажим для бочки	- Kẹp phuy dọc (Vertical Drum Clamp) cầm tay - Ứng dụng: Kẹp và nâng phuy chứa chất lỏng hoặc vật liệu dạng hạt theo chiều dọc, kể cả khi nắp phuy còn gắn. Thiết kế nhỏ gọn, nhẹ, lý tưởng cho phuy đặt chặt trên pallet. Trọng tâm của phuy nằm dưới điểm nâng giúp đảm bảo an toàn khi di chuyển. - Tải tối đa (WLL): 0,6 tấn (600 kg) - Trọng lượng: ~7,0 kg - Tham khảo: Tiger CDV-0060 hoặc tương đương	pce	1	
2.9	050.001.07153*	Kim cộng lực 71 72 910 30 inch/ Large Bolt Cut/ Большие болторезы	Kim cộng lực cắt bu lông (Bolt Cutter), dài 30 inch Chiều dài tổng: 910 mm (khoảng 35 3/4") Công suất cắt thép: + Độ cứng HRC 19: Ø 13 mm + HRC 40: Ø 10 mm + HRC 48: Ø 9 mm Độ cứng lưỡi cắt: ~62 HRC (lưỡi cắt kỹ thuật tỏa nhiệt, được xử lý cứng bằng phương pháp cảm ứng) Cấu tạo: + Lưỡi dao bằng thép hợp kim Cr-V rèn nhiều giai đoạn, tăng độ bền và độ chính xác + Ngàm bolted, đầu kim có đệm hấp thụ lực (stopper) bằng thép rèn, cơ cấu giảm chấn tích hợp Tay cầm & thiết kế: + Tay cầm ống thép phủ bột, bọc nhựa đa thành phần chống trượt + Gồm tay cầm góc nghiêng thuận tiện cho thao tác với lực tối thiểu Thiết lập & điều chỉnh: Cơ cấu chốt lệch tâm (eccentric bolt) cho phép điều chỉnh chính xác (12 vị trí) - Tham khảo: Knipex 71 72 910 hoặc tương đương	pce	1	
2.10	014.001.02362*	Êtô nguội 6"/ Скамейке зажим вице/ Bench vice	- Êtô bàn (Bench Vice), kiểu cố định hoặc có đế xoay - Ứng dụng: Dùng để giữ cố định chi tiết trên bàn làm việc khi khoan, cắt, mài, tiện hoặc gia công khác. - Vật liệu: Thân bằng thép đúc (cast steel) cứng chắc, tay quay mạ chrome chống ăn mòn. Kích thước và dung sai: - Chiều rộng cánh ê tô (Jaw width / Max opening): 6" (~150 mm)	pce	2	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> - Độ sâu cổ họng (Throat depth): 3" (~75 mm) - Lực kẹp tối đa (Clamping force): ~3 500 kg Tùy chọn để: <ul style="list-style-type: none"> - Đế cố định (Fixed base) hoặc có thể thêm Swivel Base (có thể xoay 360°) theo nhu cầu công tác linh hoạt Trọng lượng: khoảng 14.5 kg Tham khảo: Stanley 81-603 (6" Cast Steel Bench Vise) hoặc tương đương			
Nhóm 3: Thiết bị căn chỉnh đồng tâm trục bằng laser						
3.1	019.006.00112*	Thiết bị căn đồng tâm laser/ Easy-Laser/ Лазерная система для центровки валов	Tham khảo XT770 hoặc tương đương Thiết bị hiển thị <ul style="list-style-type: none"> - Tên: XT12 IR Version. - Loại màn hình / kích thước: Màn hình màu VGA 8", đèn LED nền, cảm ứng đa điểm - Pin bên trong (cố định): Pin sạc Lion hiệu suất cao - Kết nối: USB A, USB B/ C, Bộ sạc, AV - Nhiệt độ vận hành: -10-50 ° C - Nhiệt độ bảo quản: -20-50 ° C - Kết nối không dây: Công nghệ không dây, WiFi - Độ ẩm cho phép: 10-95% - Màn hình OLED: 96x96 pixel - Camera: Tích hợp 13 MP camera và camera nhiệt (IR camera). - Chức năng trợ giúp: Tích hợp hướng dẫn sử dụng - Bảo vệ tác động từ môi trường: IP 66 và 67 - Vật liệu vỏ: PC / ABS + TPE - Kích thước: WxHxD: 274x190x44 mm [10,8x7,5x1,7 "] - Trọng lượng (không có pin): 1450 g [51,1 oz] - Thời gian pin: Lên đến 16 giờ liên tục Đầu đo <ul style="list-style-type: none"> - Tên: XT70-M / XT70-S - Kết nối không dây: Công nghệ không dây BT - Loại cảm biến: 2 trục TruePSD 20x20 mm [0,79x0,79 "] - Độ phân giải: 0,001 mm [0,05 triệu] - Sai số: ± 1µm ± 1% - Khoảng cách đo: Lên đến 20 m [66 feet] - Loại tia laser: Laser song cực - Bước sóng laser: 630-680 nm - Cấp laser: Laser an toàn cấp 2 - Năng lượng laser đầu ra: <1 mW - Thước thủy điện tử: Độ phân giải 0,1 ° - Bảo vệ tác động từ môi trường: IP 66 và 67 	set	1	Đính kèm Datasheet Easy-Laser XT770 - Shaft alignment

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ vận hành: -10-50 ° C - Nhiệt độ bảo quản: -20-50 ° C - Độ ẩm cho phép: 10-95% - Vật liệu vỏ: Nhôm anod + PC / ABS + TPE - Kích thước: WxHxD: 76x76,7x45,9 mm [3.0x3.0x1.8 "] - Trọng lượng: 272 g [9,6 oz] - Màn hình OLED: 128x64 pixel - Thời gian hoạt động: Lên đến 24 giờ liên tục <p>Chương trình kiểm tra Chương Trình kiểm tra: Cân chỉnh hệ trục ngang Chương Trình kiểm tra: Cân chỉnh hệ trục đứng Chương Trình kiểm tra: Kiểm tra soft foot Chương Trình kiểm tra: Giá trị số động</p> <p>Nâng cấp Điều chỉnh 360 độ Lấy điểm liên tục trên một lần quay Kiểm tra mặt phẳng Kiểm tra độ đảo Kiểm tra độ võng Kiểm tra độ thẳng Kiểm tra độ vuông góc Kiểm tra đồng phẳng bánh đai Sử dụng chương trình đo 360 độ giúp cho điều chỉnh chiều dọc và chiều ngang cùng một lúc với các đơn vị đo ở bất kỳ vị trí nào. Sử dụng linh hoạt cùng máy tính bảng, điện thoại thông minh. Xuất báo cáo qua mail, cùng hình ảnh hiện trường. Nhiều lựa chọn phương pháp đo cho các trường hợp cụ thể. Có thể nâng cấp thêm nhiều chức năng khác. Theo tài liệu kỹ thuật đính kèm: Easy-Laser XT770 - Shaft alignment</p>			
Nhóm 4: Bộ đồng hồ so chuyên dụng						
4.1	019.028.01342*	DIAL INDICATOR KIT/ Bộ đồng hồ so/ Индикатор Микрометр	- Special Service Tool: FT67108-300 (Replaced by FT67108-302)	set	1	
II. DỊCH VỤ						

(*): New items

Руководитель предприятия/Отдела АУ

Signed by: Nguyễn Anh Phong
 Date: 21/10/2025 11:08:12
 Certified by: Vietsovetro CA

Nguyễn Anh Phong



Thỏa thuận:

Phó giám đốc XNK Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 20/10/2025 22:54:23 **Trần Việt Dũng**
Certified by: Vietsovetro CA

Ký tắt/Viza:

Ban VTTB XNK Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 04/09/2025 07:29:18 **Đinh Hoài Đức**
Certified by: Vietsovetro CA

Người thực hiện: D.V.Điệp & N.X.Cường Signed by: Doãn Viết Điệp
Date: 30/08/2025 21:24:59
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: Checked

Signed by: Nguyễn Xuân Cường
Date: 01/09/2025 16:31:47
Certified by: Vietsovetro CA

